

**TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP
IDICO CORPORATION - JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/No: 82 /TCT-BTC

V/v: công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính
Abt: *Periodic information disclosure of financial
statements*

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025
HCM City, January 24th, 2025

Kính gửi/To: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty IDICO - CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with Provision no.3, 4 - Article 14 of Circulars 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of Ministry of Finance about providing guidelines on disclosure of information on securities market, IDICO Corporation - JSC discloses information on financial statements for Quarter 4,2024 as below:

1. Tên tổ chức/Organization: Tổng công ty IDICO - CTCP/IDICO Corporation - JSC

- Mã chứng khoán/Stock Symbol: **IDC**

- Địa chỉ/Address: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh/151A Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/Tel: (028)3843 8883 - 3935 1901 - Fax: (028)3931 2705

- E-mail: headoffice@idico.com.vn - Website: www.idico.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024/ *Financial statements for Quarter 4,2024:*

Báo cáo tài chính riêng/*Separate financial statements;*

Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con)/*Consolidated financial statements (Public company is a parent company with subsidiaries);*



- Các trường hợp phải giải trình nguyên nhân/*Events that need to be explained:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính/*Auditor's report on the audit of such financial statements and its explanation about any qualified opinions on financial statements:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại /*Profit after tax of the reporting period between before and after audit increases/decreases by at least 5%, or changed from a positive number to a negative number or vice:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10% compared to that of the same reporting period in the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax of the reporting period is negative, year over year profit is changed from a positive number to a negative number or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty IDICO – CTCP vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.idico.com.vn>, mục Quan hệ nhà đầu tư.

All information above have been posted on January 24th, 2025 on the company website at: <http://www.idico.com.vn>, article "Investor Relations".

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên/Report about transactions with value equal to or above 35% of total assets: Không/No.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi nhận/Recipients: 

- Như trên/As stated above;
- Website IDICO/IDICO website;
- Lưu: HC, KT/Kept at Administrative dept, Accounting dept.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
INFORMATION DISCLOSURE REPRESENTATIVE
VICE GENERAL DIRECTOR



TÔNG
CÔNG
TY
IDICO -
CTCP

Digitally signed by **TÔNG**
CÔNG TY IDICO - CTCP
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=TÔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, CN=TÔNG CÔNG TY IDICO - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302177966
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-24 11:49:07
Foxit Reader Version: 9.1.0

NGUYỄN VIỆT TUẤN





TÔNG CÔNG TY IDICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024**

TÔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

Địa chỉ : 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

Tổng công ty IDICO - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 60

Tổng công ty IDICO - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty IDICO - CTCP ("Tổng công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp ngày 6 tháng 12 năm 2000 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2010 và các GCNĐKDN sửa đổi.

Tổng công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2 tháng 6 năm 2017 và được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN sửa đổi lần 2 ngày 1 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng công ty được đăng ký giao dịch tại sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã IDC theo Quyết định số 739/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 6 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh điện.

Tổng công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 151A Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng công ty có một (1) văn phòng tại Tầng 32, Tòa nhà Pearl Plaza, Số 561A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh tại các tỉnh/ thành phố của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Như Mai	Chủ tịch
Ông Đặng Chính Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Chính Trung	Tổng giám đốc	miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc	
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Phó Tổng giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Chính Trung.

Ông Nguyễn Việt Tuấn được Ông Đặng Chính Trung ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 29/UQ-TCT ngày 27 tháng 7 năm 2023.

Tổng công ty IDICO - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty IDICO - CTCP ("Tổng công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc 



Nguyễn Việt Tuấn
Phó Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.422.043.183.221	6.013.188.857.353
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.188.038.807.308	1.333.592.588.129
111	1. Tiền		86.291.146.888	154.643.077.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.101.747.660.420	1.178.949.510.296
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.264.451.356.527	909.712.050.997
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.264.451.356.527	909.712.050.997
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.514.787.299.884	2.400.623.060.618
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	759.511.368.632	843.799.009.769
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	86.007.721.342	111.678.503.526
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	310.000.000.000	890.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	446.473.685.256	627.777.143.616
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(87.262.475.346)	(75.197.253.252)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		57.000.000	2.565.656.959
140	IV. Hàng tồn kho		1.400.599.698.351	1.299.384.858.394
141	1. Hàng tồn kho	12	1.402.424.334.709	1.299.384.858.394
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12	(1.824.636.358)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.166.021.151	69.876.299.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	26.935.920.198	46.919.189.798
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	20.563.711.020	21.805.804.224
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	6.666.389.933	1.151.305.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.377.492.474.012	11.707.256.734.307
210	I. Phải thu dài hạn		103.355.037.772	104.521.594.372
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	7.871.187.657	7.871.187.657
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	95.483.850.115	96.650.406.715
220	II. Tài sản cố định		3.070.290.318.950	3.189.242.331.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.958.040.011.806	3.075.143.303.413
222	Nguyên giá		6.438.151.816.874	6.326.543.533.287
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.480.111.805.068)	(3.251.400.229.874)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	112.250.307.144	114.099.027.933
228	Nguyên giá		129.132.966.721	129.380.855.421
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.882.659.577)	(15.281.827.488)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	2.538.116.682.183	2.372.133.967.865
231	1. Nguyên giá		6.480.773.269.753	5.235.379.137.137
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(3.942.656.587.570)	(2.863.245.169.272)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.958.749.980.295	5.419.235.503.848
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	16	339.348.514.686	319.833.406.518
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	4.619.401.465.609	5.099.402.097.330
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		227.586.473.614	158.258.602.419
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	25.184.657.292	25.170.128.042
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	119.271.925.084	119.271.925.084
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	18.2	(6.870.108.762)	(6.183.450.707)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	90.000.000.000	20.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		479.393.981.198	463.864.734.457
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	221.150.579.280	241.538.966.897
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.3	180.000.451.957	130.039.767.593
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		12.067.545.436	12.015.963.442
268	4. Tài sản dài hạn khác		34.096.120.971	34.096.120.971
269	5. Lợi thế thương mại	22	32.079.283.554	46.173.915.554
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.799.535.657.233	17.720.445.591.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.591.122.479.858	11.515.531.064.178
310	I. Nợ ngắn hạn		4.531.970.587.537	3.986.374.598.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	23	301.511.818.847	313.782.018.791
312	2. Người mua trả tiền trước	24	307.062.074.693	388.129.398.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	504.756.646.845	462.170.550.428
314	4. Phải trả người lao động		45.041.566.746	42.398.103.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	844.642.956.129	707.731.237.435
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26	1.144.345.071.562	660.565.738.967
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	27	203.569.521.876	393.253.272.298
320	8. Vay ngắn hạn	29	1.143.722.863.604	937.781.049.770
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	28	2.186.940.523	50.348.027.770
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30	35.131.126.712	30.215.200.786
330	II. Nợ dài hạn		7.059.151.892.321	7.529.156.466.111
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	24	-	47.267.455.743
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	4.599.772.152.061	4.584.182.020.007
337	3. Phải trả dài hạn khác	27	22.728.681.705	12.821.656.997
338	4. Vay dài hạn	29	1.992.308.669.770	2.584.728.044.726
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.3	55.542.627.217	44.650.763.667
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	28	388.799.761.568	255.506.524.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.208.413.177.375	6.204.914.527.482
410	I. Vốn chủ sở hữu	31.1	7.208.413.177.375	6.204.914.527.482
411	1. Vốn cổ phần		3.299.999.290.000	3.299.999.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.299.999.290.000	3.299.999.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		44.477.461.497	44.477.461.497
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		122.676.882.784	79.071.882.784
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(43.500.578.195)	(43.500.578.195)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		714.448.874.011	719.052.618.560
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.478.025.428.715	873.597.319.368
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		141.668.742.080	139.949.984.127
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.336.356.686.635	733.647.335.241
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	32	1.592.285.818.563	1.232.216.533.468
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.799.535.657.233	17.720.445.591.660

Phụng

Nguyễn Thị Kim Phụng
Người lập

ngoc sang

Trần Ngọc Sang
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Tuấn
Phó Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.1	1.955.354.735.241	2.239.314.379.712	8.846.468.727.140	7.237.031.762.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33.1	(19.817.340)	-	(58.216.914)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.1	1.955.334.917.901	2.239.314.379.712	8.846.410.510.226	7.237.031.762.979
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	35, 37	(1.319.550.083.434)	(1.417.293.679.572)	(5.509.150.910.457)	(4.813.899.911.209)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		635.784.834.467	822.020.700.140	3.337.259.599.769	2.423.131.851.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33.2	53.145.593.297	89.229.670.974	167.949.747.225	221.222.894.088
22	7. Chi phí tài chính	34	(31.858.246.989)	(41.167.604.584)	(136.128.794.388)	(188.679.474.210)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.068.071.520)	(40.612.165.013)	(130.327.583.405)	(184.925.818.782)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	18.1	(101.265.684)	716.085.686	1.340.113.250	1.474.699.211
25	9. Chi phí bán hàng	36, 37	(26.189.134.459)	(31.904.621.759)	(122.640.065.753)	(114.958.202.090)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36, 37	(99.181.504.269)	(77.762.371.007)	(275.141.919.880)	(247.396.870.177)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		531.600.276.363	761.131.859.450	2.972.638.680.223	2.094.794.898.592
31	12. Thu nhập khác	38	13.300.388.998	4.087.255.285	31.996.906.534	15.524.792.874
32	13. Chi phí khác	38	(5.260.441.516)	(4.881.330.354)	(11.595.270.290)	(53.542.476.413)
40	14. Lợi nhuận khác	38	8.039.947.482	(794.075.069)	20.401.636.244	(38.017.683.539)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		539.640.223.845	760.337.784.381	2.993.040.316.467	2.056.777.215.053
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	(99.494.321.537)	(247.148.315.507)	(638.990.585.724)	(507.679.994.386)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	39.3	(2.417.678.111)	110.553.514.663	39.068.820.814	106.948.154.866
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		437.728.224.197	623.742.983.537	2.393.118.551.557	1.656.045.375.533
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		357.719.490.841	551.295.931.835	1.996.356.544.635	1.393.647.193.241
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	32	80.008.733.356	72.447.051.702	396.762.006.922	262.398.182.292
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.5	1.084	1.653	6.050	4.154
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.5	1.084	1.653	6.050	4.154

Phụng

Nguyễn Thị Kim Phụng
Người lập
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ngọc Sang

Trần Ngọc Sang
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.993.040.316.467	2.056.777.215.053
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	37	1.352.661.655.523	904.320.172.900
03	Dự phòng		100.700.916.672	74.529.491.062
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(238.428.862)	(128.530.924)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(172.759.954.788)	(229.998.028.668)
06	Chi phí lãi vay	34	130.327.583.405	184.925.818.782
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.403.732.088.417	2.990.426.138.205
09	Giảm các khoản phải thu		294.025.895.585	161.861.939.796
10	Tăng hàng tồn kho		(113.428.058.121)	(222.732.335.135)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(15.860.690.910)	567.671.076.648
12	Giảm chi phí trả trước		40.371.657.217	62.640.076.774
14	Tiền lãi vay đã trả		(139.598.505.584)	(202.339.004.077)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(561.052.975.072)	(539.747.672.733)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.173.203.738)	(21.573.053.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.884.016.207.794	2.796.207.166.331
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(592.357.033.138)	(1.170.982.393.479)
22	Thanh lý tài sản cố định		3.557.851.305	148.136.403.463
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(3.254.921.794.843)	(1.041.270.429.120)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2.410.182.489.313	674.835.053.586
27	Tiền thu lãi tiền gửi		159.057.646.991	216.889.739.217
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.274.480.840.372)	(1.172.391.626.333)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		187.549.280.000	55.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	29	3.899.865.353.606	2.373.562.744.514
34	Tiền trả nợ gốc vay	29	(4.286.342.914.728)	(2.218.827.211.188)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.556.399.295.983)	(1.532.447.157.049)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.755.327.577.105)	(1.377.656.623.723)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		854.207.790.317	246.158.916.275
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.333.592.588.129	1.086.919.534.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		238.428.862	514.137.124
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.188.038.807.308	1.333.592.588.129

Phụng

Nguyễn Thị Kim Phụng
Người lập

ngoc sang

Trần Ngọc Sang
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Tuấn
Phó Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng công ty IDICO - CTCP ("Tổng công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp ngày 6 tháng 12 năm 2000 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2010 và các GCNĐKDN sửa đổi.

Tổng công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2 tháng 6 năm 2017 và được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN sửa đổi lần 2 ngày 1 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng công ty được đăng ký giao dịch tại sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã IDC theo Quyết định số 739/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 6 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh điện.

Tổng công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 151A Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng công ty có một (1) văn phòng tại Tầng 32, Tòa nhà Pearl Plaza, Số 561A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh tại các tỉnh/ thành phố của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.104 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.118 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 17 công ty con trực tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang ("IDICO-ITC")	Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh hạ tầng KCN	65,00%	65,00%
(2) Công ty Cổ phần IDICO Vinh Quang ("IDICO-IVC")	Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh hạ tầng KCN	99,99%	99,99%
(3) Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO ("IDICO-URBIZ")	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN và xây lắp	100,00%	100,00%
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO ("IDICO-SHP")	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất kinh doanh điện và nước sạch	51,78%	51,78%
(5) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("IDICO-IDI")	Thành phố Hồ Chí Minh	BOT giao thông, xây lắp	61,78%	59,68%
(6) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO ("UDICO")	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh điện và xây lắp	66,93%	66,93%
(7) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu Công nghiệp IDICC ("IDICO-ISC")	Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp, đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 17 công ty con trực tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty: (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(8) Công ty Cổ phần IDERGY ("IDERGY")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối điện, xây lắp	99,99%	99,99%
(9) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Quế Võ IDICO ("IDICO-QUE VO")	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hạ tầng KCN	54,94%	54,94%
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO ("IDICO-LINCO")	Tỉnh Long An	Đầu tư, kinh doanh bất động sản và xây lắp	51,00%	51,00%
(11) Công ty Cổ phần IDICO Hà Nam ("IDICO-IHC")	Tỉnh Hà Nam	Kinh doanh BĐS	79,98%	79,98%
(12) Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí IDICO ("IDICO-CONAC")	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN và xây lắp	51,00%	51,00%
(13) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO ("IDICO-MCI")	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	91,52%	91,52%
(14) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO ("IDICO-INCO 10")	Tỉnh Cần Thơ	Xây lắp	97,78%	97,78%
(15) Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO ("IDICO-TCC")	Tỉnh Thái Bình	Xây lắp	98,40%	98,40%
(16) Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO ("IDICO-INCON")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%	70,40%
(17) Công ty Cổ phần IDICO Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	Kinh doanh hạ tầng KCN	75,00%	75,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và dụng cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	45 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	1 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng đã hoàn thành và sẵn sàng cho thuê hoặc đã được cho thuê tại ngày báo cáo.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm tất cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp cho thuê	35 - 48 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.18, khấu hao bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là các bất động sản đầu tư và tài sản cố định đang được xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Khoản mục này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng dở dang không được khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty và được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm công ty. Thông thường, Nhóm công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Tổng công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng quản trị của Nhóm công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê ghi nhận một lần

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Nhóm công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.
- Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán điện

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã truyền tải đến khách hàng theo giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế,

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

- (i) Ngày 15 tháng 5 năm 2024, theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-TCT ngày 8 tháng 5 năm 2024, Tổng công ty đã thành lập Công ty Cổ phần IDICO Hà Nam ("IDICO-IHC") với số vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND.
IDICO-IHC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0700881956 do SKHĐT Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2024. Vào ngày 13 tháng 8 năm 2024, Tổng công ty đã hoàn tất góp vốn bằng tiền vào IDICO-IHC với giá trị 39.990.000.000 VND tương ứng 79,98% tỷ lệ sở hữu.
- (ii) Ngày 16 tháng 12 năm 2024, theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 39/NQ-TCT ngày 12 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã thành lập Công ty Cổ phần IDICO Ninh Bình ("IDICO-INC") với số vốn điều lệ là 750.000.000.000 VND.
IDICO-INC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2700970889 do SKHĐT Tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2024. Vào ngày 19 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã hoàn tất góp vốn bằng tiền vào IDICO-INC với giá trị 562.500.000.000 VND tương ứng 75,00% tỷ lệ sở hữu.
- (iii) Ngày 20 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 40.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO ("IDICO-TCC"), làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 95,19% lên 98,40% kể từ ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được thông qua theo Nghị quyết số 51A/NQ-TCT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Tổng công ty theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 của IDICO-TCC.
Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của IDICO-TCC trước và sau ngày giao dịch với số tiền là 1.233.562.190 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

(iv) Vào ngày 23 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn tất việc góp vốn thêm bằng tiền với giá trị 39.960.720.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO ("IDICO-MCI") làm tăng phần sở hữu của Tổng công ty từ 81,94% lên 91,52% kể từ ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được thông qua theo Nghị quyết số 52/NQ-TCT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Tổng công ty theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 của IDICO-MCI.

Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của IDICO-MCI trước và sau ngày giao dịch với số tiền là 8.984.436.030 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Vào ngày 11 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO ("IDICO-LINCO") đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 85.500.000.000 VND lên 171.000.000.000 VND bằng hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 100% trên phần vốn góp cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển, việc phát hành này đã được thông qua bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 66/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2024 và được Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKDN thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 9 năm 2024

(vi) Theo Quyết định số 16/QĐ-CT ngày 24 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị và nhà IDICO đã thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị và nhà IDICO đã hoàn tất thực hiện việc hoàn trả vốn góp cho thành viên góp vốn và được Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Nai thông qua bằng thông báo số 1415/25 ngày 06 tháng 01 năm 2025.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	7.073.187.323	11.327.281.765
Tiền gửi ngân hàng	79.117.959.565	143.315.796.068
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.101.747.660.420	1.178.949.510.296
TỔNG CỘNG	<u>2.188.038.807.308</u>	<u>1.333.592.588.129</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2.264.451.356.527	909.712.050.997
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.079.251.356.527	869.712.050.997
Đầu tư tích lũy linh hoạt (ii)	175.200.000.000	-
Trái phiếu (iii)	10.000.000.000	40.000.000.000
Dài hạn	90.000.000.000	20.000.000.000
Trái phiếu (iii)	90.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.354.451.356.527</u>	<u>929.712.050.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

- (i) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Một phần của khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 29.1*), cấp bảo lãnh cho khoản tiền thanh toán của khách hàng và bảo lãnh kỳ quỹ đảm bảo thực hiện dự án của Nhóm công ty.
- (ii) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản đầu tư tích lũy linh hoạt có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng tại công ty chứng khoán và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.
- (iii) Số dư cuối kỳ trình bày giá trị đầu tư của IDICO-CONAC vào 500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển khu Công nghiệp và Đô thị Thủ Thừa, bên liên quan của IDICO-CONAC, với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 VND, ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 12 năm 2026 và hưởng lãi suất 11%/năm, và đầu tư vào 500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa, bên liên quan của IDICO-CONAC, với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 VND, ngày đáo hạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2026 và hưởng lãi suất 11%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	759.511.368.632	843.799.009.769
Phải thu từ các bên khác	759.437.068.648	843.653.306.410
<i>Công ty Mua bán điện</i>	203.627.815.595	248.402.730.233
<i>Công ty TNHH Trần Tiến Thịnh</i>	25.793.934.199	31.793.934.199
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam</i>	-	69.139.954.462
<i>Các khách hàng khác</i>	530.015.318.854	494.316.687.516
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 40</i>)	74.299.984	145.703.359
Dài hạn	7.871.187.657	7.871.187.657
Phải thu từ các bên khác	7.871.187.657	7.871.187.657
TỔNG CỘNG	767.382.556.289	851.670.197.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(77.912.379.220)	(70.098.373.751)
GIÁ TRỊ THUẬN	689.470.177.069	781.571.823.675

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	70.098.373.751	51.806.083.789
Dự phòng trích lập trong năm	8.730.310.969	18.292.289.962
Xóa sổ dự phòng đã trích lập	(916.305.500)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>77.912.379.220</u>	<u>70.098.373.751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho bên thứ ba	85.064.348.842	110.735.131.026
<i>Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa</i>	19.300.651.613	33.084.101.904
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Bình</i>	10.244.582.857	-
<i>Công ty Cổ phần Môi trường Soltech Việt Nam</i>	170.800.524	11.328.679.850
<i>Khác</i>	55.348.313.848	66.322.349.272
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 40</i>)	943.372.500	943.372.500
TỔNG CỘNG	86.007.721.342	111.678.503.526
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.229.494.835)	(1.342.320.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	82.778.226.507	110.336.183.526

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.342.320.000	1.342.320.000
Dự phòng trích lập trong năm	2.156.906.335	-
Xóa sổ dự phòng đã trích lập	(269.731.500)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.229.494.835	1.342.320.000

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước (*)	310.000.000.000	310.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	-	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	-	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	310.000.000.000	890.000.000.000

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho vay ngắn hạn giữa IDICO-ITC và Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước với thời hạn vay đến ngày 28 tháng 3 năm 2025 và hưởng lãi suất 4,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 31.500.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	446.473.685.256	627.777.143.616
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược (*)	276.598.358.834	314.737.017.206
Tạm ứng thực hiện chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng tại dự án Hựu Thạnh	59.985.039.925	46.765.522.208
Tạm ứng nhân viên	51.164.326.238	62.857.075.586
Phải thu, dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.985.196.987	31.964.177.703
Phải thu ủy thác đầu tư	-	155.000.000.000
Khác	17.740.763.272	16.453.350.913
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 40)</i>	<i>2.349.197.680</i>	<i>1.463.684.880</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>444.124.487.576</i>	<i>626.313.458.736</i>
Dài hạn	95.483.850.115	96.650.406.715
Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng	58.499.706.049	58.499.706.049
Khu công nghiệp Quế Võ 2	16.895.255.000	18.061.811.600
Ký cược, ký quỹ	20.088.889.066	20.088.889.066
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	541.957.535.371	724.427.550.331
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(6.120.601.291)	(3.756.559.501)
GIÁ TRỊ THUẦN	535.836.934.080	720.670.990.830

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng một dự án tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 23/NQ/HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.756.559.501	2.875.241.902
Dự phòng trích lập trong năm	2.600.541.853	881.317.599
Xóa sổ dự phòng đã trích lập	(236.500.063)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>6.120.601.291</u>	<u>3.756.559.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

11. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Trần Tiến Thịnh	25.793.934.199	(25.793.934.199)	31.793.934.199	(31.793.934.199)
Công ty Cổ phần Logistics Phú Mỹ 2	16.408.542.503	(8.919.311.511)	7.516.558.499	(6.284.057.807)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	7.122.922.361	(7.122.922.361)	7.122.922.361	(7.122.922.361)
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	6.241.657.104	(2.941.402.434)	6.241.657.104	(2.941.402.434)
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.818.912.411	(5.818.912.411)	5.818.912.411	(5.818.912.411)
Công ty TNHH Hammer Việt Nam	3.191.399.755	(3.191.399.755)	3.191.399.755	(3.191.399.755)
Khác	52.524.031.852	(33.474.592.675)	18.548.153.780	(18.044.624.285)
TỔNG CỘNG	117.101.400.185	(87.262.475.346)	80.233.538.109	(75.197.253.252)

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.276.879.113.046	(1.824.636.358)	1.169.560.049.198	-
Hàng hóa bất động sản	95.914.309.134	-	73.987.640.714	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.470.696.203	-	33.154.358.044	-
Thành phẩm	2.684.418.220	-	4.898.455.982	-
Hàng hóa khác	2.364.167.002	-	17.622.434.340	-
Công cụ, dụng cụ	111.631.104	-	161.920.116	-
TỔNG CỘNG	1.402.424.334.709	(1.824.636.358)	1.299.384.858.394	-

(*) Chi tiết chi phí đầu tư xây dựng dở dang của các dự án bất động sản đang triển khai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự án Khu dân cư nhà ở công nhân Hựu Thạnh	802.786.213.856	530.258.879.000
Khu trung tâm thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở thuộc Khu đô thị Bắc Châu Giang, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	261.410.332.848	326.290.100.001
Dự án Hòa An	76.620.326.196	75.683.741.995
Khu nhà ở An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	45.668.774.239	45.596.044.849
Dự án khu Trung tâm thương mại Aeon	7.017.640	64.213.899.600
Các dự án khác	90.386.448.267	127.517.383.753
TỔNG CỘNG	1.276.879.113.046	1.169.560.049.198

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	5.008.133.894.353	1.183.266.667.906	111.773.500.043	13.962.292.435	9.407.178.550	6.326.543.533.287
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.455.724.296	70.592.670.914	-	-	1.341.025.000	137.389.420.210
Mua mới trong năm	453.667.779	2.119.689.829	5.649.304.243	1.123.349.545	457.812.810	9.803.824.206
Thanh lý	(28.423.568.627)	(3.907.922.065)	(1.769.186.419)	(1.378.083.718)	(106.200.000)	(35.584.960.829)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.045.619.717.801</u>	<u>1.252.071.106.584</u>	<u>115.653.617.867</u>	<u>13.707.558.262</u>	<u>11.099.816.360</u>	<u>6.438.151.816.874</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.055.857.202.842	341.160.924.955	55.682.437.652	7.481.072.863	2.015.330.857	1.462.196.969.169
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	2.339.353.301.110	816.915.884.930	80.492.300.546	10.184.065.356	4.454.677.932	3.251.400.229.874
Khấu hao trong năm	188.503.122.040	59.767.119.541	8.243.483.632	979.330.827	477.987.030	257.971.043.070
Thanh lý	(23.356.100.893)	(3.507.524.753)	(1.769.186.412)	(520.455.818)	(106.200.000)	(29.259.467.876)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.504.500.322.257</u>	<u>873.175.479.718</u>	<u>86.966.597.766</u>	<u>10.642.940.365</u>	<u>4.826.464.962</u>	<u>3.480.111.805.068</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	<u>2.668.780.593.243</u>	<u>366.350.782.976</u>	<u>31.281.199.497</u>	<u>3.778.227.079</u>	<u>4.952.500.618</u>	<u>3.075.143.303.413</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.541.119.395.544</u>	<u>378.895.626.866</u>	<u>28.687.020.101</u>	<u>3.064.617.897</u>	<u>6.273.351.398</u>	<u>2.958.040.011.806</u>

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.250.033.687.507 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.340.609.000.678 VND) (Thuyết minh số 29).

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	124.052.751.085	1.392.454.200	3.935.650.136	129.380.855.421
Mua mới trong năm	-	55.000.000	-	55.000.000
Phân loại lại	(302.888.700)	-	-	(302.888.700)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>123.749.862.385</u>	<u>1.447.454.200</u>	<u>3.935.650.136</u>	<u>129.132.966.721</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.219.870.808	1.392.454.200	3.669.502.480	15.281.827.488
Hao mòn trong năm	1.502.645.573	1.405.556	96.780.960	1.600.832.089
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>11.722.516.381</u>	<u>1.393.859.756</u>	<u>3.766.283.440</u>	<u>16.882.659.577</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>113.832.880.277</u>	<u>-</u>	<u>266.147.656</u>	<u>114.099.027.933</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>112.027.346.004</u>	<u>53.594.444</u>	<u>169.366.696</u>	<u>112.250.307.144</u>

Giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 55.803.063.244 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 57.159.229.816 VND) (Thuyết minh số 29).

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	3.239.565.033.578	1.760.663.157.172	-	235.150.946.387	5.235.379.137.137
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	757.053.076.741	242.673.737.565	245.364.429.610	-	1.245.091.243.916
Phân loại lại	302.888.700	-	-	-	302.888.700
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>3.996.920.999.019</u>	<u>2.003.336.894.737</u>	<u>245.364.429.610</u>	<u>235.150.946.387</u>	<u>6.480.773.269.753</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	1.537.340.617.976	1.212.769.375.566	-	113.135.175.730	2.863.245.169.272
Khấu hao trong năm	835.446.056.008	231.035.930.070	4.131.221.791	8.798.210.429	1.079.411.418.298
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.372.786.673.984</u>	<u>1.443.805.305.636</u>	<u>4.131.221.791</u>	<u>121.933.386.159</u>	<u>3.942.656.587.570</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	1.702.224.415.602	547.893.781.606	-	122.015.770.657	2.372.133.967.865
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.624.134.325.035</u>	<u>559.531.589.101</u>	<u>241.233.207.819</u>	<u>113.217.560.228</u>	<u>2.538.116.682.183</u>

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 33.1 và 35*.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 133.135.868.093 VND (*Thuyết minh số 29.2*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tương đương với giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khu dân cư, nhà ở công nghiệp		
Khu công nghiệp Hữu Thạnh	314.836.194.392	318.888.772.548
Dự án Hiệp Phước	24.512.320.294	-
Khu dân cư Trung tâm mở rộng		
Phường 6 giai đoạn 2	-	944.633.970
TỔNG CỘNG	<u>339.348.514.686</u>	<u>319.833.406.518</u>

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
Khu công nghiệp Hữu Thạnh (*)	3.060.948.354.587	3.290.871.622.554
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	544.926.932.932	569.961.371.319
Khu công nghiệp Cầu Nghìn (*)	457.081.187.241	354.970.133.762
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	269.795.251.721	347.834.841.330
Khu công nghiệp Quế Võ 2	97.181.317.547	207.371.369.080
Nhà máy xử lý nước thải		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	53.183.473.588	49.182.097.202
Khu nhà ở chuyên gia 3,4 ha Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	27.965.575.051	27.039.115.051
Nhà máy xử lý nước thải		
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	25.985.340.109	21.744.586.565
Trạm biến áp 10/22kV và lưới điện		
Khu công nghiệp Hữu Thạnh	19.055.122.425	42.884.690.765
Nhà xưởng - Khu công nghiệp Hữu Thạnh	4.756.256.418	75.949.108.156
Nhà xưởng - Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (*)	4.641.734.207	54.318.261.773
Khác	53.880.919.783	57.274.899.773
TỔNG CỘNG	<u>4.619.401.465.609</u>	<u>5.099.402.097.330</u>

(*) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Cầu Nghìn, Khu công nghiệp Hữu Thạnh, và Nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 29.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 18.1)	25.184.657.292	25.170.128.042
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 18.2)	119.271.925.084	119.271.925.084
TỔNG CỘNG	144.456.582.376	144.442.053.126
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.870.108.762)	(6.183.450.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	137.586.473.614	138.258.602.419

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	%	Giá trị thuần	%	Giá trị thuần
	sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	49,00	-	49,00	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	28,54	25.184.657.292	28,54	25.170.128.042
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	34,85	-	34,85	-
TỔNG CỘNG		25.184.657.292		25.170.128.042

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	VND
	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	190.449.662.495
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(165.279.534.453)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm Cổ tức được chia trong năm	1.340.113.250 (1.325.584.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(165.265.005.203)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.170.128.042
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.184.657.292

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	7,50	45.000.000.000	-	15,00	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn	8,54	28.256.416.000	-	8,54	28.256.416.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	4,57	14.470.722.442	-	4,57	14.470.722.442	-
Trường Đại Học Vinh	7,17	10.217.858.042	(4.012.920.762)	7,17	10.217.858.042	(3.380.262.707)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1,22	8.393.000.000	-	1,22	8.393.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	7,50	6.750.000.000	-	7,5	6.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	8,91	3.119.400.000	-	8,91	3.119.400.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	4,76	2.951.688.000	(2.857.188.000)	4,76	2.951.688.000	(2.803.188.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	0,00135	112.840.600	-	0,00135	112.840.600	-
TỔNG CỘNG		119.271.925.084	(6.870.108.762)		119.271.925.084	(6.183.450.707)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	26.935.920.198	46.919.189.798
Chi phí hoa hồng	20.261.651.760	30.414.464.712
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.000.869.573	1.243.457.187
Khác	4.673.398.865	15.261.267.899
Dài hạn	221.150.579.280	241.538.966.897
Chi phí tiền thuê đất	165.224.242.371	170.387.499.951
Chi phí khắc phục sự cố Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	24.234.226.542	48.343.984.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.366.158.790	2.989.593.624
Chi phí hoa hồng	2.858.799.771	210.295.008
Khác	24.467.151.806	19.607.593.646
TỔNG CỘNG	<u>248.086.499.478</u>	<u>288.458.156.695</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	21.805.804.224	370.230.113.022	(371.472.206.226)	20.563.711.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.376.437	-	-	3.376.437
Thuế thu nhập cá nhân	171.912.610	26.897.564	-	198.810.174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	888.456.881	3.249.042.510	(1.302.397.389)	2.835.102.002
Khác	87.559.265	3.584.746.251	(43.204.196)	3.629.101.320
TỔNG CỘNG	<u>22.957.109.417</u>	<u>377.090.799.347</u>	<u>(372.817.807.811)</u>	<u>27.230.100.953</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.256.567.165	638.990.585.724	(561.052.975.072)	470.194.177.817
Thuế giá trị gia tăng	29.077.815.450	831.191.298.011	(847.358.599.265)	12.910.514.196
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.398.095.767	430.337.441.401	(448.576.020.987)	159.516.181
Thuế tài nguyên	5.089.414.766	49.606.946.744	(48.708.394.184)	5.987.967.326
Thuế thu nhập cá nhân	3.397.532.910	40.327.460.871	(40.314.642.545)	3.410.351.236
Khác	13.951.124.370	24.360.316.845	(26.217.321.126)	12.094.120.089
TỔNG CỘNG	<u>462.170.550.428</u>	<u>2.014.814.049.596</u>	<u>(1.972.227.953.179)</u>	<u>504.756.646.845</u>

21. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 76.477.903.543 VND (Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 135.572.731.376 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư các dự án của Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

22. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>184.605.937.195</u>
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	138.432.021.641
Phân bổ trong năm	<u>14.094.632.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>152.526.653.641</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>46.173.915.554</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>32.079.283.554</u>

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả các bên khác	300.084.738.171	312.274.938.115
<i>Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai</i>	<i>85.635.347.484</i>	<i>74.324.759.402</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Bình</i>	<i>32.725.295.695</i>	<i>19.554.819.042</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>181.724.094.992</i>	<i>218.395.359.671</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 40</i>)	<u>1.427.080.676</u>	<u>1.507.080.676</u>
TỔNG CỘNG	<u>301.511.818.847</u>	<u>313.782.018.791</u>

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước thể hiện các khoản ứng trước của khách hàng mua căn hộ và đất nền và xây dựng các dự án của Nhóm công ty như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn	307.062.074.693	388.129.398.490
Dự án Hà Nam	139.249.046.321	-
Dự án Khu dân cư Phường 6 mở rộng	79.356.815.219	26.775.815.495
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	16.743.225.600	14.690.396.600
Ban QLDA đường Vành Đai 3 TP HCM	6.134.159.000	37.711.508.000
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	-	267.904.000.000
Khác	65.578.828.553	41.047.678.395
Dài hạn	-	47.267.455.743
Dự án Khu dân cư Phường 6 mở rộng	-	47.267.455.743
TỔNG CỘNG	<u>307.062.074.693</u>	<u>435.396.854.233</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí phát triển liên quan đến hạ tầng khu công nghiệp đã cho thuê	781.586.349.279	647.337.891.659
Chi phí lãi vay phải trả	21.143.657.781	28.734.066.647
Trích trước chi phí dự án	13.552.914.337	13.552.914.337
Chi phí xác định giá vốn kinh doanh bất động sản thương mại	5.636.617.775	-
Khác	22.723.416.957	18.106.364.792
TỔNG CỘNG	<u>844.642.956.129</u>	<u>707.731.237.435</u>

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	1.144.345.071.562	660.565.738.967
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:		
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	926.813.971.092	336.873.549.422
- Khu công nghiệp Hữu Thạnh	112.075.570.212	228.710.671.100
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	54.089.990.940	44.072.708.334
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	20.259.032.311	20.259.032.300
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	18.079.544.046	18.065.266.280
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	7.942.925.436	8.272.790.561
- Khu công nghiệp Kim Hoa	3.897.003.720	4.041.091.206
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	1.120.122.065	267.245.336
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	66.911.740	3.384.428
Dài hạn	4.599.772.152.061	4.584.182.020.007
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:		
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.404.155.318.524	1.445.624.559.476
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	1.356.915.432.219	1.381.559.119.365
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	639.281.850.675	640.942.560.063
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	612.322.225.531	623.859.452.725
- Khu công nghiệp Hữu Thạnh	311.427.609.236	204.877.438.530
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	183.129.399.221	190.728.149.442
- Khu công nghiệp Kim Hoa	92.229.088.119	95.975.916.153
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	106.648.213	402.697.588
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	204.580.323	212.126.665
TỔNG CỘNG	<u>5.744.117.223.623</u>	<u>5.244.747.758.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

27. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	203.569.521.876	393.253.272.298
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	114.748.340.261	296.384.049.652
Phải trả chi phí đầu tư hạ tầng (ii)	45.103.258.837	45.103.258.837
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.016.751.616	35.335.995.599
Lãi vay phải trả	2.486.523.652	2.780.509.925
Khác	14.214.647.510	13.649.458.285
Dài hạn	22.728.681.705	12.821.656.997
Nhận ký quỹ, ký cược	16.455.703.240	6.844.880.384
Khác	6.272.978.465	5.976.776.613
TỔNG CỘNG	<u>226.298.203.581</u>	<u>406.074.929.295</u>

(i) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dịch vụ thuê lại đất tại các khu công nghiệp.

(ii) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản phải trả theo thỏa thuận ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2.186.940.523	50.348.027.770
Chi phí đại tu và tiểu tu	2.186.940.523	4.200.000.000
Chi phí sửa chữa vừa và lớn các dự án	-	45.073.245.770
Khác	-	1.074.782.000
Dài hạn	388.799.761.568	255.506.524.971
Chi phí sửa chữa vừa và lớn dự án BOT An Sương - An Lạc	388.799.761.568	255.506.524.971
TỔNG CỘNG	<u>390.986.702.091</u>	<u>305.854.552.741</u>

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

29. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Vay trong năm	Trả nợ vay	Phân loại lại	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	937.781.049.770	3.212.554.254.276	(4.275.360.830.932)	1.268.748.390.490	1.143.722.863.604
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 29.1)	549.031.049.770	3.138.054.254.276	(3.153.414.121.822)	-	533.671.182.224
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 29.2)	358.750.000.000	74.500.000.000	(1.091.946.709.110)	868.748.390.490	210.051.681.380
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 29.3)	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Vay bên khác	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-
Dài hạn	2.584.728.044.726	687.311.099.330	(10.982.083.796)	(1.268.748.390.490)	1.992.308.669.770
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 29.2)	2.184.728.044.726	687.311.099.330	(10.982.083.796)	(868.748.390.490)	1.992.308.669.770
Trái phiếu	400.000.000.000	-	-	(400.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	3.522.509.094.496	3.899.865.353.606	(4.286.342.914.728)	-	3.136.031.533.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

29. VAY

29.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 6, 13, 14)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn				
Khoản vay 1	300.000.000.000	Ngày 16 tháng 6 năm 2025	4,5	Các hợp đồng tiền gửi của IDICO Tín chấp
Khoản vay 2	10.000.000.000	Ngày 29 tháng 01 năm 2025	3,5	
Khoản vay 3	8.390.224.789	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 12 tháng 12 năm 2025	4,8 - 4,9	Các hợp đồng tiền gửi của IDICO-INCO 10
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai				
Khoản vay 1	119.020.000.000	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2025 đến ngày 24 tháng 01 năm 2025	3,0	Đường dây điện trung thế và các máy biến áp của UDICO
Khoản vay 2	24.358.844.119	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2025 đến ngày 28 tháng 2 năm 2025	3,7	Các hợp đồng tiền gửi của IDICO-ISC
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Hội sở				
Khoản vay 1	34.041.770.446	Từ ngày 8 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	4,7 - 4,9	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của IDICO-LINCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

29. VAY (tiếp theo)

29.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 6, 13, 14)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước				
Khoản vay 1	16.377.869.172	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2025 đến ngày 29 tháng 3 năm 2025	4,5 - 4,9	Máy móc, thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng thuộc sở hữu của IDICO-SHP
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An				
Khoản vay 1	12.417.707.580	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	4,5 - 5,0	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của IDICO-LINCO
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ				
Khoản vay 1	9.064.766.118	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2025 đến ngày 9 tháng 9 năm 2025	4,6	Các hợp đồng tiền gửi của IDICO-INCO 10
TỔNG CỘNG	<u>533.671.182.224</u>			

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

29. VAY (tiếp theo)

29.2 Vay dài từ hạn ngân hàng

Nhóm công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 13,14,15,17)
VND					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai					
Khoản vay 1	587.180.216.383	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2032	Đầu tư các dự án B.O.T	9,0	Quyền, lợi ích phát sinh từ việc thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Sương - An Lạc (Km 1901-1915) gắn liền với công trình BOT
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành					
Khoản vay 1	432.603.382.431	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 4 năm 2028	Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hựu Thạnh	6,7	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hựu Thạnh đối với phần diện tích chưa được cho thuê
Khoản vay 2	163.608.908.779	Ngày 28 tháng 3 năm 2033		6,7	
Khoản vay 3	84.500.000.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2027 đến ngày 24 tháng 4 năm 2028		6,7	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam					
Khoản vay 1	380.246.251.115	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2025 đến ngày 19 tháng 10 năm 2029	Thanh toán các chi phí dự án Thủy điện Đak Mi 3	7,0	Tài sản cố định của Dự án Thủy điện Đak Mi 3

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

29. VAY (tiếp theo)

29.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 13, 14, 15, 17)
VND					
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An					
Khoản vay 1	365.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 7 năm 2030	Đầu tư xây dựng Khu dân cư, nhà ở công nhân Hữu Thạnh của IDICO-LINCO	6,2	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của IDICO-LINCO
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn					
Khoản vay 1	147.366.641.756	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 01 tháng 01 năm 2029	Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Cầu Nghìn	5,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn đối với phần diện tích chưa được bàn giao
Khoản vay 2	41.854.950.686	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2034	Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	5,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1
TỔNG CỘNG	2.202.360.351.150				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	210.051.681.380				
Vay dài hạn	1.992.308.669.770				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

29. VAY (tiếp theo)

29.3 Trái phiếu phát hành

Tổng công ty phát hành trái phiếu vào ngày 7 tháng 4 năm 2022 với các chi tiết như sau:

Mã trái phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Thời hạn trả gốc	Mục đích phát hành	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			(%/năm)	
IDCH2225002	<u>400.000.000.000</u>	Ngày 7 tháng 4 năm 2025	Đầu tư bổ sung Dự án Đak Mi 3	8,0	14.345.790 cổ phiếu của HTI sở hữu bởi IDICO 10.404.000 cổ phiếu của ICN sở hữu bởi IDICO 8.721.000 cổ phiếu của LAI sở hữu bởi IDICO

30. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	30.215.200.786	18.227.387.515
Trích quỹ trong năm	29.089.129.664	22.374.479.553
Sử dụng trong năm	<u>(24.173.203.738)</u>	<u>(10.386.666.282)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>35.131.126.712</u>	<u>30.215.200.786</u>

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

31.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Năm trước								
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.299.999.290.000	44.477.461.497	36.231.882.784	(43.506.416.951)	207.183.384.188	1.401.677.547.523	1.181.860.046.097	6.127.923.195.138
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.393.647.193.241	262.398.182.292	1.656.045.375.533
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	-	-	42.840.000.000	-	-	(42.840.000.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	-	-	(659.999.858.000)	(206.802.055.500)	(866.801.913.500)
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền	-	-	-	-	-	(659.999.858.000)	-	(659.999.858.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	511.865.381.008	(511.865.381.008)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.089.852.363)	(3.336.152.987)	(27.426.005.350)
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(5.012.719.905)	(1.958.486.434)	(6.971.206.339)
Thành lập công ty con	-	-	-	-	-	-	55.000.000	55.000.000
Khác	-	-	-	5.838.756	3.853.364	(17.919.752.120)	-	(17.910.060.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.299.999.290.000</u>	<u>44.477.461.497</u>	<u>79.071.882.784</u>	<u>(43.500.578.195)</u>	<u>719.052.618.560</u>	<u>873.597.319.368</u>	<u>1.232.216.533.468</u>	<u>6.204.914.527.482</u>
Năm nay								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.299.999.290.000	44.477.461.497	79.071.882.784	(43.500.578.195)	719.052.618.560	873.597.319.368	1.232.216.533.468	6.204.914.527.482
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.996.356.544.635	396.762.006.922	2.393.118.551.557
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (iii)	-	-	43.605.000.000	-	(4.603.744.549)	(39.001.255.451)	-	-
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(659.999.858.000)	(228.080.336.000)	(888.080.194.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(659.999.858.000)	-	(659.999.858.000)
Góp vốn thêm và thành lập mới công ty con	-	-	-	-	-	-	187.549.280.000	187.549.280.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.059.902.091)	(3.957.912.316)	(21.017.814.407)
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(5.649.563.526)	(2.421.751.731)	(8.071.315.257)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.217.998.220)	10.217.998.220	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>3.299.999.290.000</u>	<u>44.477.461.497</u>	<u>122.676.882.784</u>	<u>(43.500.578.195)</u>	<u>714.448.874.011</u>	<u>1.478.025.428.715</u>	<u>1.592.285.818.563</u>	<u>7.208.413.177.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-CT ngày 2 tháng 1 năm 2024 và số 25/NQ-CT ngày 21 tháng 5 năm 2024, các cổ đông và Hội đồng quản trị của Tổng công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tổng tỷ lệ 20%/mệnh giá cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/NQ-CT ngày 21 tháng 5 năm 2024, các cổ đông và Hội đồng quản trị của Tổng công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 với tỷ lệ 20%/ mệnh giá cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (iii) Ngày 18 tháng 9 năm 2024, Hội đồng quản trị IDICO-LINCO đã ban hành Nghị quyết số 66/NQ-HĐQT về việc thông qua tăng vốn cổ phần từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển. Số lượng phát hành là 8.550.000 cổ phiếu và mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 85.500.000.000 VND, theo đó Tổng công ty nhận được 4.360.500 cổ phiếu, tương ứng giá trị theo mệnh giá: 43.605.000.000 VND.

31.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	% tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần (VND)	% tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần (VND)
Công ty cổ phần Tập đoàn S.S.G	22,50	742.500.000.000	22,50	742.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	11,93	393.613.000.000	11,93	393.613.000.000
Các cổ đông khác	65,57	2.163.886.290.000	65,57	2.163.886.290.000
TỔNG CỘNG	100,00	3.299.999.290.000	100,00	3.299.999.290.000

31.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>3.299.999.290.000</u>	<u>3.299.999.290.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	1.319.999.716.000	1.319.999.716.000
Cổ tức đã trả trong năm	1.319.938.815.543	1.319.949.575.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

31.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	329.999.929	329.999.929
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	329.999.929	329.999.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>329.999.929</i>	<i>329.999.929</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	329.999.929	329.999.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>329.999.929</i>	<i>329.999.929</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

31.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.996.356.544.635	1.393.647.193.241
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(22.709.465.617)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.996.356.544.635	1.370.937.727.624
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	329.999.929	329.999.929
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>6.050</i>	<i>4.154</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>6.050</i>	<i>4.154</i>

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

32. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.232.216.533.468	1.181.860.046.097
Lãi thuần trong năm	396.762.006.922	262.398.182.292
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	(228.080.336.000)	(206.802.055.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.957.912.316)	(3.336.152.987)
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	(2.421.751.731)	(1.958.486.434)
Góp vốn thêm và thành lập mới công ty con	187.549.280.000	55.000.000
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	10.217.998.220	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.592.285.818.563</u>	<u>1.232.216.533.468</u>

33. DOANH THU

33.1 Doanh thu về cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.846.468.727.140	7.237.031.762.979
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê lại đất và hạ tầng tại các khu công nghiệp ghi nhận một lần (*)</i>	3.139.606.700.212	2.580.995.261.707
<i>Doanh thu cho thuê lại đất và hạ tầng tại các khu công nghiệp ghi nhận phân bổ</i>	376.255.854.741	317.822.259.574
<i>Doanh thu kinh doanh điện</i>	3.372.688.435.626	2.923.693.459.118
<i>Doanh thu dịch vụ khu công nghiệp</i>	472.056.411.455	398.908.310.085
<i>Doanh thu thu phí đường bộ</i>	463.835.480.793	440.280.839.733
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	531.665.306.440	102.994.696.117
<i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	246.338.191.351	145.647.734.037
<i>Doanh thu sản phẩm và dịch vụ khác</i>	244.022.346.522	326.689.202.608
Các khoản giảm trừ doanh thu	(58.216.914)	-
Giảm giá hàng bán	(58.216.914)	-
Doanh thu thuần	<u>8.846.410.510.226</u>	<u>7.237.031.762.979</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	8.844.538.996.191	7.235.137.913.753
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 40)</i>	1.871.514.035	1.893.849.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

33. DOANH THU (tiếp theo)

33.1 Doanh thu về cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(*) Doanh thu cho thuê lại đất và hạ tầng tại các khu công nghiệp được ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.18*.

Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, thì ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp như sau:

	Năm nay		Năm trước		VND
	Doanh thu được ghi nhận một lần	Doanh thu được ghi phân bổ theo thời gian cho thuê	Doanh thu được ghi nhận một lần	Doanh thu được ghi phân bổ theo thời gian cho thuê	
Doanh thu cho thuê lại đất và hạ tầng	3.139.606.700.212	65.750.875.053	2.580.995.261.707	54.844.704.054	
Giá vốn cho thuê lại đất và hạ tầng	1.178.115.542.792	21.880.316.398	1.218.559.900.401	24.433.430.071	
Lợi nhuận gộp	1.961.491.157.420	43.870.558.655	1.362.435.361.306	30.411.273.983	

33.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	159.898.777.732	213.476.023.040
Lãi các khoản đầu tư	7.560.273.343	6.435.616.297
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.003.764	853.222.751
Cổ tức nhận được	179.544.000	458.032.000
Khác	15.148.386	-
Doanh thu thuần	167.949.747.225	221.222.894.088
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập đối với bên khác</i>	166.970.569.143	221.222.894.088
<i>Thu nhập đối với bên liên quan (Thuyết minh số 40)</i>	979.178.082	-

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	130.327.583.405	184.925.818.782
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	686.658.055	2.729.546.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.574.902	725.609.874
Khác	5.056.978.026	298.499.295
TỔNG CỘNG	136.128.794.388	188.679.474.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

35. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh điện	3.054.154.562.981	2.566.596.950.009
Giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	1.278.573.956.371	1.311.845.478.003
Giá vốn thu phí đường bộ	300.779.013.149	250.826.288.914
Giá vốn dịch vụ quản lý khu công nghiệp	278.762.006.837	261.252.292.767
Giá vốn kinh doanh bất động sản	151.900.175.796	29.304.181.049
Giá vốn hoạt động xây dựng	229.914.897.902	134.713.539.624
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	215.066.297.421	259.361.180.843
TỔNG CỘNG	<u>5.509.150.910.457</u>	<u>4.813.899.911.209</u>

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	122.640.065.753	114.958.202.090
Chi phí môi giới	58.508.210.607	25.746.167.057
Chi phí nhân viên	35.622.341.624	39.984.176.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.410.758.383	28.129.557.438
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.710.566.123	7.666.966.516
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.385.389.551	3.030.879.252
Chi phí khác	10.002.799.465	10.400.454.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp	275.141.919.880	247.396.870.177
Chi phí nhân viên	148.274.795.311	141.092.600.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.232.216.495	23.863.185.742
Chi phí dự phòng	13.487.759.157	19.173.607.561
Phân bổ lợi thế thương mại	14.094.632.000	8.842.943.116
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.096.311.303	9.719.680.816
Chi phí khác	56.956.205.614	44.704.852.488
TỔNG CỘNG	<u>397.781.985.633</u>	<u>362.355.072.267</u>

37. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.386.073.687.623	2.885.431.622.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	1.352.661.655.523	904.320.172.900
Chi phí nhân viên	352.434.622.233	329.880.668.273
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.137.874.716	391.675.879.167
Chi phí dự phòng	88.219.990.827	51.886.990.740
Chi phí khác	262.633.954.907	224.927.102.165
TỔNG CỘNG	<u>5.809.161.785.829</u>	<u>4.788.122.436.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	31.996.906.534	15.524.792.874
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.103.157.510	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.781.246.463	9.013.121.370
Các khoản khác	8.112.502.561	6.511.671.504
Chi phí khác	11.595.270.290	53.542.476.413
Chi phí khắc phục sự cố Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	-	49.317.821.639
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	859.463.250
Các khoản khác	11.595.270.290	3.365.191.524
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	20.401.636.244	(38.017.683.539)

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh từ Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2017 - 2020) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2017.
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác. Tổng công ty và các công ty con áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

39.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	635.683.609.660	506.959.027.682
Thuế TNDN tạm nộp 1% theo tiền độ thu tiền	2.132.923.175	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.174.052.889	720.966.704
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(39.068.820.814)	(106.948.154.866)
TỔNG CỘNG	599.921.764.910	400.731.839.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>2.993.040.316.467</u>	<u>2.056.777.215.053</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm công ty	598.608.063.293	411.355.443.011
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	6.527.602.155	1.740.557.940
Phân bổ lợi thế thương mại	2.818.926.400	1.768.588.623
Điều chỉnh bổ sung chi phí thuế TNDN theo quyết toán	1.174.052.889	720.966.704
Lỗi của các công ty con chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	573.916.505	836.272.642
Ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN	(8.498.884.436)	(8.149.388.248)
Lỗi tính thuế chuyển sang từ năm trước	(573.053.786)	(7.132.410.151)
Khác	(708.858.110)	(408.191.001)
Chi phí thuế TNDN	<u>599.921.764.910</u>	<u>400.731.839.520</u>

39.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

39.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>kế toán hợp nhất</i>		<i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>12 năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>		
VND				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	122.335.022.132	95.233.421.203	(27.101.600.929)	(95.233.421.203)
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa dự án BOT An Sương - An Lạc	49.229.736.347	31.028.938.032	(18.200.798.315)	(10.377.398.148)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	6.302.770.303	3.777.408.358	(2.525.361.945)	(3.777.408.358)
Thuế TNDN tạm nộp 1% theo tiến độ thu tiền	2.132.923.175	-	(2.132.923.175)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	180.000.451.957	130.039.767.593		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư tài chính	53.778.868.538	41.630.902.579	12.147.965.959	1.387.377.022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.763.758.679	3.019.861.088	(1.256.102.409)	1.052.695.821
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	55.542.627.217	44.650.763.667		
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại			(39.068.820.814)	(106.948.154.866)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty có các khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 45.227.821.959 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.554.088.015 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
2019	2024	5.195.848.581	(2.865.268.931)	(2.330.579.650)	-
2020	2025	4.208.684.332	-	-	4.208.684.332
2021	2026	29.333.126.320	-	-	29.333.126.320
2022	2027	4.635.065.572	-	-	4.635.065.572
2023	2028	4.181.363.210	-	-	4.181.363.210
2024	2029	2.869.582.525	-	-	2.869.582.525
TỔNG CỘNG		50.423.670.540	(2.865.268.931)	(2.330.579.650)	45.227.821.959

(*) Số lỗ tính thuế ước tính nêu trên theo tờ khai thuế của Tổng công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	Cổ đông
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	Cổ đông
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐẮK R'TIH	Công ty có chung quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	Công ty có chung quản lý chủ chốt
Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐẮK R'TIH	Cho vay	220.000.000.000	-
	Thu lại tiền cho vay	220.000.000.000	-
	Lãi cho vay	979.178.082	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	Thuê văn phòng	11.320.470.000	2.830.117.500
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Cung cấp dịch vụ	1.871.514.035	1.893.849.226
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	Thuê phương tiện vận chuyển	540.000.000	540.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Cung cấp dịch vụ xây lắp	<u>74.299.984</u>	<u>145.703.359</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	Thuê văn phòng	<u>943.372.500</u>	<u>943.372.500</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	Cổ tức	1.463.684.880	1.463.684.880
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO	Cổ tức	885.512.800	-
TỔNG CỘNG		<u>2.349.197.680</u>	<u>1.463.684.880</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Mua dịch vụ lắp đặt	<u>1.427.080.676</u>	<u>1.507.080.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng quản trị ("TV HĐQT"), Ủy ban kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng giám đốc ("TGD") trong năm như sau:

Cá nhân	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Như Mai	Chủ tịch HĐQT	2.355.833.333	1.711.077.650
Ông Đặng Chính Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	4.163.788.167	3.174.500.111
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	2.867.388.000	1.201.822.917
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên UBKT	2.145.276.666	1.057.604.167
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT	494.000.000	389.000.111
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc	1.791.109.667	1.903.000.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 11 tháng 01 năm 2025)	2.325.284.000	1.995.000.000
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng giám đốc	2.074.047.000	1.903.000.000
Bà Trần Thị Ngọc	Kế toán trưởng (đến ngày 30 tháng 9 năm 2024)	1.094.167.000	1.750.000.000
Bà Trần Ngọc Sang	Kế toán trưởng (từ ngày 01 tháng 10 năm 2024)	418.205.000	-
TỔNG CỘNG		19.729.098.833	15.085.004.956

41. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Nhóm công ty hiện đang thuê tòa nhà văn phòng và tài sản khác theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	15.259.533.129	13.345.379.609
Từ 1 - 5 năm	11.290.305.395	22.479.052.995
Trên 5 năm	1.563.575.191	1.592.800.895
TỔNG CỘNG	28.113.413.715	37.417.233.499

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng phát triển dự án ở các khu công nghiệp Hữu Thạnh, Cầu Nghìn, Phú Mỹ II, Phú Mỹ 2 mở rộng, Quế Võ, Tân Phước 1, Nhà xưởng Dịch vụ IDICO – Nhơn Trạch 1, Khu Dân cư nhà ở công nhân Hữu Thạnh, Khu Dân cư Phường 6 mở rộng, dự án Khu trung tâm thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở thuộc Khu đô thị Bắc Châu Giang, dự án Mỹ Xuân B1 mở rộng với tổng giá trị 834 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phát triển và đầu tư khu công nghiệp và khu dân cư, xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp và sản xuất kinh doanh điện và cung cấp các dịch vụ có liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nhóm công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

	VND							
	Hoạt động kinh doanh khu công nghiệp	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thu phí đường bộ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Các hoạt động còn lại	Loại trừ	Hợp nhất
Năm nay								
Doanh thu thuần bộ phận								
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.114.554.060.622	3.392.475.893.273	333.285.914.309	463.835.480.793	532.625.306.440	255.591.189.833	(245.957.335.044)	8.846.410.510.226
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(126.635.094.214)	(19.787.457.647)	(86.947.722.958)	-	(960.000.000)	(11.627.060.225)	245.957.335.044	-
Tổng doanh thu thuần	3.987.918.966.408	3.372.688.435.626	246.338.191.351	463.835.480.793	531.665.306.440	243.964.129.608	-	8.846.410.510.226
Kết quả								
Lợi nhuận gộp	2.430.583.003.200	318.533.872.645	16.423.293.449	163.056.467.644	379.765.130.644	28.897.832.187	-	3.337.259.599.769
Chi phí không phân bổ								(344.219.283.302)
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(638.990.585.724)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								39.068.820.814
Lợi nhuận sau thuế TNDN								2.393.118.551.557
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản và nợ phải trả								
Tài sản bộ phận	7.912.191.711.608	2.187.023.628.273	220.936.103.273	1.181.940.884.868	2.037.841.185.339	237.446.222.869	-	13.777.379.736.230
Tài sản không phân bổ (*)								5.022.155.921.003
Tổng tài sản								18.799.535.657.233
Nợ phải trả bộ phận	8.399.920.655.656	1.076.340.487.886	168.140.961.708	998.546.902.877	720.578.949.028	227.594.522.703	-	11.591.122.479.858
Tổng nợ phải trả								11.591.122.479.858

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Tổng công ty IDICO - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

	VND							
	<i>Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp</i>	<i>Hoạt động kinh doanh điện</i>	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Hoạt động thu phí đường bộ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>Các hoạt động còn lại</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Hợp nhất</i>
Năm trước								
Doanh thu thuần bộ phận								
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.399.950.083.379	2.939.856.844.844	283.806.737.130	440.280.839.733	103.954.696.117	342.147.679.145	(272.965.117.369)	7.237.031.762.979
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(102.224.252.013)	(16.163.385.726)	(138.159.003.093)	-	(960.000.000)	(15.458.476.537)	272.965.117.369	-
Tổng doanh thu thuần	3.297.725.831.366	2.923.693.459.118	145.647.734.037	440.280.839.733	102.994.696.117	326.689.202.608	-	7.237.031.762.979
Kết quả								
Lợi nhuận gộp	1.724.628.060.596	357.096.509.109	10.934.194.413	189.454.550.819	73.690.515.068	67.328.021.765	-	2.423.131.851.770
Chi phí không phân bổ								(366.354.636.717)
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(507.679.994.386)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								106.948.154.866
Lợi nhuận sau thuế TNDN								1.656.045.375.533
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản và nợ phải trả								
Tài sản bộ phận	9.482.541.705.951	2.380.979.885.106	184.014.005.485	1.267.245.663.441	1.745.348.231.997	258.752.858.135	-	15.318.882.350.115
Tài sản không phân bổ (*)								2.401.563.241.545
Tổng tài sản								17.720.445.591.660
Nợ phải trả bộ phận	7.996.894.454.301	1.086.354.091.340	176.880.446.649	910.221.541.568	1.176.564.005.948	168.616.524.372	-	11.515.531.064.178
Tổng nợ phải trả								11.515.531.064.178

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

43. THÔNG TIN SO SÁNH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã trình bày lại đối với một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty trong năm trước. Ảnh hưởng của việc trình bày lại được trình bày sau đây:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Khoản mục	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của trình bày lại	Số liệu được trình bày lại
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	74.442.147.579	(4.565.848.364)	69.876.299.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	51.485.038.162	(4.565.848.364)	46.919.189.798
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	46.021.888.323	58.499.706.049	104.521.594.372
216	2. Phải thu dài hạn khác	38.150.700.666	58.499.706.049	96.650.406.715
220	II. Tài sản cố định	3.220.848.385.476	(31.606.054.130)	3.189.242.331.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	3.106.749.357.543	(31.606.054.130)	3.075.143.303.413
222	Nguyên giá	6.375.481.414.537	(48.937.881.250)	6.326.543.533.287
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(3.268.732.056.994)	17.331.827.120	(3.251.400.229.874)
230	III. Bất động sản đầu tư	6.151.412.099.364	(3.779.278.131.499)	2.372.133.967.865
231	1. Nguyên giá	8.807.902.831.412	(3.572.523.694.275)	5.235.379.137.137
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế	(2.656.490.732.048)	(206.754.437.224)	(2.863.245.169.272)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	1.322.665.305.843	4.096.570.198.005	5.419.235.503.848
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.002.831.899.325	4.096.570.198.005	5.099.402.097.330
260	VI. Tài sản dài hạn khác	803.484.604.518	(339.619.870.061)	463.864.734.457
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	615.254.957.929	(373.715.991.032)	241.538.966.897
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	34.096.120.971	34.096.120.971

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Khoản mục	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của trình bày lại	Số liệu được trình bày lại
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
2	Khấu hao và hao mòn	856.623.757.898	47.696.415.002	904.320.172.900
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.942.729.723.203	47.696.415.002	2.990.426.138.205
12	Giảm chi phí trả trước	48.980.745.714	13.659.331.060	62.640.076.774
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.734.851.420.269	61.355.746.062	2.796.207.166.331
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(1.109.626.647.417)	(61.355.746.062)	(1.170.982.393.479)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(1.111.035.880.271)	(61.355.746.062)	(1.172.391.626.333)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

44. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nguyễn Thị Kim Phụng
Người lập

Trần Ngọc Sang
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Tuấn
Phó Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP
IDICO CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/No: 82 /TCT-BTC

V/v: công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính
Abt: *Periodic information disclosure of financial statements*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025
HCM City, January 24th, 2025

Kính gửi/To: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty IDICO - CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with Provision no.3, 4 - Article 14 of Circulars 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of Ministry of Finance about providing guidelines on disclosure of information on securities market, IDICO Corporation - JSC discloses information on financial statements for Quarter 4,2024 as below:

1. Tên tổ chức/Organization: Tổng công ty IDICO - CTCP/IDICO Corporation - JSC

- Mã chứng khoán/Stock Symbol: **IDC**
- Địa chỉ/Address: 151A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh/151A Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028)3843 8883 - 3935 1901 - Fax: (028)3931 2705
- E-mail: headoffice@idico.com.vn - Website: www.idico.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024/ *Financial statements for Quarter 4,2024:*

- Báo cáo tài chính riêng/*Separate financial statements;*
- Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con)/*Consolidated financial statements (Public company is a parent company with subsidiaries);*



- Các trường hợp phải giải trình nguyên nhân/*Events that need to be explained:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính/*Auditor's report on the audit of such financial statements and its explanation about any qualified opinions on financial statements:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại /*Profit after tax of the reporting period between before and after audit increases/decreases by at least 5%, or changed from a positive number to a negative number or vice:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10% compared to that of the same reporting period in the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax of the reporting period is negative, year over year profit is changed from a positive number to a negative number or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation documents, if any:*

Có/Yes

Không/No


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty IDICO – CTCP vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.idico.com.vn>, mục Quan hệ nhà đầu tư.

All information above have been posted on January 24th, 2025 on the company website at: <http://www.idico.com.vn>, article "Investor Relations".

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên/*Report about transactions with value equal to or above 35% of total assets:* Không/No.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi nhận/Recipients: 

- Như trên/As stated above;
- Website IDICO/IDICO website;
- Lưu: HC, KT/Kept at Administrative dept, Accounting dept.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
INFORMATION DISCLOSURE REPRESENTATIVE
VICE GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN VIỆT TUẤN

TÔNG
CÔNG TY
IDICO -
CTCP

Digitally signed by TÔNG CÔNG
TY IDICO - CTCP
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh,
O=TÔNG CÔNG TY IDICO -
CTCP, CN=TÔNG CÔNG TY
IDICO - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0302177966
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025-01-24 11:48:24
Foxit Reader Version: 9.1.0





IDICO CORPORATION - JSC

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024**

IDICO CORPORATION - JSC

Address : 151A Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3,
Ho Chi Minh City, Vietnam.
Phone : +84 28 38 438883 Fax : +84 28 39 312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Tax Code : 0302177966

IDICO Corporation - JSC

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of Management	2
Consolidated balance sheet	3 - 6
Consolidated income statement	7
Consolidated cash flow statement	8 - 9
Notes to the consolidated financial statements	10 - 60

IDICO Corporation - JSC

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

IDICO Corporation - JSC ("the Company") was formerly a State-owned enterprise established in accordance with the Decision No.26/2000/QD-BXD issued by the Ministry of Construction on 6 December 2000 and the Enterprises Registration Certificate ("ERC") No. 0302177966 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 30 June 2010, as amended.

On 2 June 2017, the Company was equitized as a shareholding company in accordance with the Decision No. 776/QD-TTg issued by the Prime Minister. This equalization was formalized by the DPI of Ho Chi Minh City through the issuance of the 2nd amended ERC on 1 March 2018.

The Company's shares were registered for trading on the Hanoi Stock Exchange ("HNX") with the code of IDC in accordance with the Decision No. 739/QD-SGDHN issued by HNX on 6 November 2019.

The current principal activities of the Company are to invest in construction and trade of infrastructure development in urban areas, industrial parks, electricity trading production.

The Company's registered head office is located at 151A Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam. Also, the Company has one (1) representative office located at 32nd Floor, Pearl Plaza Building, 561A Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam and three (3) branches located at other cities/provinces of Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Nhu Mai	Chairwoman
Mr Dang Chinh Trung	Member
Mr Nguyen Viet Tuan	Member
Ms Tran Thuy Giang	Member
Mr Ton That Anh Tuan	Independent member

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the period and at the date of this report are:

Mr Ton That Anh Tuan	Head
Ms Tran Thuy Giang	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Dang Chinh Trung	General Director	
Mr Nguyen Hong Hai	Deputy General Director	
Mr Nguyen Van Minh	Deputy General Director	resigned on 11 January 2025
Mr Phan Van Chinh	Deputy General Director	
Mr Nguyen Viet Tuan	Deputy General Director	

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Dang Chinh Trung.

Mr Nguyen Viet Tuan is authorized by Mr Dang Chinh Trung to sign the accompanying interim consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 in accordance with the Letter of Authorization No 29/UQ-TCT dated 27 July 2023.

IDICO Corporation - JSC

REPORT OF OF MANAGEMENT

Management of IDICO Corporation - JSC ("the Company") is pleased to present this report and the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the period ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the period. In preparing those interim consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management, does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the management: 



Nguyen Viet Tuan
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	31 December 2024	31 December 2023 (Re-stated)
100	A. CURRENT ASSETS		7,422,043,183,221	6,013,188,857,353
110	I. Cash and cash equivalents	5	2,188,038,807,308	1,333,592,588,129
111	1. Cash		86,291,146,888	154,643,077,833
112	2. Cash equivalents		2,101,747,660,420	1,178,949,510,296
120	II. Short-term investment		2,264,451,356,527	909,712,050,997
123	1. Held-to-maturity investments	6	2,264,451,356,527	909,712,050,997
130	III. Current accounts receivable		1,514,787,299,884	2,400,623,060,618
131	1. Short-term trade receivables	7	759,511,368,632	843,799,009,769
132	2. Short-term advances to suppliers	8	86,007,721,342	111,678,503,526
135	3. Short-term loan receivables	9	310,000,000,000	890,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	10	446,473,685,256	627,777,143,616
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	11	(87,262,475,346)	(75,197,253,252)
139	6. Shortage of assets waiting for resolution		57,000,000	2,565,656,959
140	IV. Inventory		1,400,599,698,351	1,299,384,858,394
141	1. Inventories	12	1,402,424,334,709	1,299,384,858,394
149	2. Provision for obsolete inventories	12	(1,824,636,358)	-
150	V. Other current assets		54,166,021,151	69,876,299,215
151	1. Short-term prepaid expenses	19	26,935,920,198	46,919,189,798
152	2. Value-added tax deductible	20	20,563,711,020	21,805,804,224
153	3. Tax and other receivables from the State	20	6,666,389,933	1,151,305,193

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	31 December 2024	31 December 2023 (Re-stated)
200	B. NON-CURRENT ASSETS		11,377,492,474,012	11,707,256,734,307
210	I. Long-term receivables		103,355,037,772	104,521,594,372
211	1. Long-term trade receivables	7	7,871,187,657	7,871,187,657
216	2. Other long-term receivables	10	95,483,850,115	96,650,406,715
220	II. Fixed assets		3,070,290,318,950	3,189,242,331,346
221	1. Tangible fixed assets	13	2,958,040,011,806	3,075,143,303,413
222	Cost		6,438,151,816,874	6,326,543,533,287
223	Accumulated depreciation		(3,480,111,805,068)	(3,251,400,229,874)
227	2. Intangible fixed assets	14	112,250,307,144	114,099,027,933
228	Cost		129,132,966,721	129,380,855,421
229	Accumulated amortization		(16,882,659,577)	(15,281,827,488)
230	III. Investment properties	15	2,538,116,682,183	2,372,133,967,865
231	1. Cost		6,480,773,269,753	5,235,379,137,137
232	2. Accumulated depreciation		(3,942,656,587,570)	(2,863,245,169,272)
240	IV. Long-term assets in progress		4,958,749,980,295	5,419,235,503,848
241	1. Long-term work in progress	16	339,348,514,686	319,833,406,518
242	2. Construction in progress	17	4,619,401,465,609	5,099,402,097,330
250	V. Long-term investments		227,586,473,614	158,258,602,419
252	1. Investments in associates	18.1	25,184,657,292	25,170,128,042
253	2. Investment in other entities	18.2	119,271,925,084	119,271,925,084
254	3. Provision for long-term investments	18.2	(6,870,108,762)	(6,183,450,707)
255	4. Held-to-maturity investments	6	90,000,000,000	20,000,000,000
260	VI. Other long-term assets		479,393,981,198	463,864,734,457
261	1. Long-term prepaid expenses	19	221,150,579,280	241,538,966,897
262	2. Deferred tax assets	39.3	180,000,451,957	130,039,767,593
263	3. Long-term tools, supplies and spare parts		12,067,545,436	12,015,963,442
268	4. Other long-term assets		34,096,120,971	34,096,120,971
269	5. Goodwill	22	32,079,283,554	46,173,915,554
270	TOTAL ASSETS		18,799,535,657,233	17,720,445,591,660

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	31 December 2024	31 December 2023
300	C. LIABILITIES		11,591,122,479,858	11,515,531,064,178
310	I. Current liabilities		4,531,970,587,537	3,986,374,598,067
311	1. Short-term trade payables	23	301,511,818,847	313,782,018,791
312	2. Advances from customers	24	307,062,074,693	388,129,398,490
313	3. Statutory obligations	20	504,756,646,845	462,170,550,428
314	4. Payables to employees		45,041,566,746	42,398,103,332
315	5. Short-term accrued expenses	25	844,642,956,129	707,731,237,435
318	6. Short-term unearned revenues	26	1,144,345,071,562	660,565,738,967
319	7. Other short-term payables	27	203,569,521,876	393,253,272,298
320	8. Short-term loans	29	1,143,722,863,604	937,781,049,770
321	9. Short-term provisions	28	2,186,940,523	50,348,027,770
322	10. Bonus and welfare fund	30	35,131,126,712	30,215,200,786
330	II. Non-current liabilities		7,059,151,892,321	7,529,156,466,111
332	1. Long-term advances from customers	24	-	47,267,455,743
336	2. Long-term unearned revenues	26	4,599,772,152,061	4,584,182,020,007
337	3. Other long-term liabilities	27	22,728,681,705	12,821,656,997
338	4. Long-term loans	29	1,992,308,669,770	2,584,728,044,726
341	5. Deferred tax liabilities	39.3	55,542,627,217	44,650,763,667
342	6. Long-term provisions	28	388,799,761,568	255,506,524,971

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	31 December 2024	31 December 2023
400	D. OWNERS' EQUITY		7,208,413,177,375	6,204,914,527,482
410	I. Capital	31.1	7,208,413,177,375	6,204,914,527,482
411	1. Share capital		3,299,999,290,000	3,299,999,290,000
411a	- Shares with voting rights		3,299,999,290,000	3,299,999,290,000
412	2. Share premium		44,477,461,497	44,477,461,497
414	3. Other owners' capital		122,676,882,784	79,071,882,784
416	4. Asset revaluation reserve		(43,500,578,195)	(43,500,578,195)
418	5. Investment and development fund		714,448,874,011	719,052,618,560
421	6. Undistributed earnings		1,478,025,428,715	873,597,319,368
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		141,668,742,080	139,949,984,127
421b	- Undistributed earnings of current year		1,336,356,686,635	733,647,335,241
429	7. Non-controlling interests	32	1,592,285,818,563	1,232,216,533,468
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		18,799,535,657,233	17,720,445,591,660



Nguyen Thi Kim Phung
Preparer



Tran Ngoc Sang
Chief Accountant



Nguyen Viet Tuan
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the period ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	The fourth quarter of 2024	The fourth quarter of 2023	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	33.1	1,955,354,735,241	2,239,314,379,712	8,846,468,727,140	7,237,031,762,979
02	2. Deduction	33.1	(19,817,340)	-	(58,216,914)	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	33.1	1,955,334,917,901	2,239,314,379,712	8,846,410,510,226	7,237,031,762,979
11	4. Cost of goods sold and services rendered	35, 37	(1,319,550,083,434)	(1,417,293,679,572)	(5,509,150,910,457)	(4,813,899,911,209)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		635,784,834,467	822,020,700,140	3,337,259,599,769	2,423,131,851,770
21	6. Finance income	33.2	53,145,593,297	89,229,670,974	167,949,747,225	221,222,894,088
22	7. Finance expenses	34	(31,858,246,989)	(41,167,604,584)	(136,128,794,388)	(188,679,474,210)
23	<i>In which: interest expense</i>		(31,068,071,520)	(40,612,165,013)	(130,327,583,405)	(184,925,818,782)
24	8. Shares of profit in associates	18.1	(101,265,684)	716,085,686	1,340,113,250	1,474,699,211
25	9. Selling expenses	36, 37	(26,189,134,459)	(31,904,621,759)	(122,640,065,753)	(114,958,202,090)
26	10. General and administrative expenses	36, 37	(99,181,504,269)	(77,762,371,007)	(275,141,919,880)	(247,396,870,177)
30	11. Operating profit		531,600,276,363	761,131,859,450	2,972,638,680,223	2,094,794,898,592
31	12. Other income	38	13,300,388,998	4,087,255,285	31,996,906,534	15,524,792,874
32	13. Other expenses	38	(5,260,441,516)	(4,881,330,354)	(11,595,270,290)	(53,542,476,413)
40	14. Other profit	38	8,039,947,482	(794,075,069)	20,401,636,244	(38,017,683,539)
50	15. Accounting profit before tax		539,640,223,845	760,337,784,381	2,993,040,316,467	2,056,777,215,053
51	16. Current corporate income tax expense	39.1	(99,494,321,537)	(247,148,315,507)	(638,990,585,724)	(507,679,994,386)
52	17. Deferred tax income (expenses)	39.3	(2,417,678,111)	110,553,514,663	39,068,820,814	106,948,154,866
60	18. Net profit after tax		437,728,224,197	623,742,983,537	2,393,118,551,557	1,656,045,375,533
61	19. Net profit after tax attributable to shareholder of the parent		357,719,490,841	551,295,931,835	1,996,356,544,635	1,393,647,193,241
62	20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests	32	80,008,733,356	72,447,051,702	396,762,006,922	262,398,182,292
70	21. Basic earnings per share	31.5	1,084	1,653	6,050	4,154
71	22. Diluted earnings per share	31.5	1,084	1,653	6,050	4,154



Nguyen Thi Kim Phung
Preparer
Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January 2025



Tran Ngoc Sang
Chief Accountant



Nguyen Viet Tuan
Deputy General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (Re-stated)
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		2,993,040,316,467	2,056,777,215,053
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortization	37	1,352,661,655,523	904,320,172,900
03	Provisions		100,700,916,672	74,529,491,062
04	Foreign exchange (profit) losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies		(238,428,862)	(128,530,924)
05	Gain from investing activities		(172,759,954,788)	(229,998,028,668)
06	Interest expense	34	130,327,583,405	184,925,818,782
08	Operating profit before changes in working capital		4,403,732,088,417	2,990,426,138,205
09	Decrease in receivables		294,025,895,585	161,861,939,796
10	Increase in inventories		(113,428,058,121)	(222,732,335,135)
11	Increase (decrease) in payables		(15,860,690,910)	567,671,076,648
12	Decrease in prepaid expenses		40,371,657,217	62,640,076,774
14	Interest paid		(139,598,505,584)	(202,339,004,077)
15	Corporate income tax paid	20	(561,052,975,072)	(539,747,672,733)
17	Other cash outflows for operating activities		(24,173,203,738)	(21,573,053,147)
20	Net cash flows from operating activities		3,884,016,207,794	2,796,207,166,331
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases and construction of fixed assets and investment properties		(592,357,033,138)	(1,170,982,393,479)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		3,557,851,305	148,136,403,463
23	Placements in bank deposits and lending		(3,254,921,794,843)	(1,041,270,429,120)
24	Collections from deposits		2,410,182,489,313	674,835,053,586
27	Interest received		159,057,646,991	216,889,739,217
30	Net cash flows used in investing activities		(1,274,480,840,372)	(1,172,391,626,333)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Capital contribution from non-controlling interest		187,549,280,000	55,000,000
33	Drawdown of borrowings	29	3,899,865,353,606	2,373,562,744,514
34	Repayment of borrowings	29	(4,286,342,914,728)	(2,218,827,211,188)
36	Dividends paid		(1,556,399,295,983)	(1,532,447,157,049)
40	Net cash flows used in financing activities		(1,755,327,577,105)	(1,377,656,623,723)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents		854,207,790,317	246,158,916,275
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		1,333,592,588,129	1,086,919,534,730
61	Impact of exchange rate fluctuation		238,428,862	514,137,124
70	Cash and cash equivalents at end of the year	5	2,188,038,807,308	1,333,592,588,129



Nguyen Thi Kim Phung
Preparer



Tran Ngoc Sang
Chief Accountant



Nguyen Viet Tuan
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

IDICO Corporation - JSC ("the Company") was formerly a State-owned enterprise established in accordance with the Decision No.26/2000/QD-BXD issued by the Ministry of Construction on 6 December 2000 and the Enterprises Registration Certificate ("ERC") No. 0302177966 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 30 June 2010, as amended.

On 2 June 2017, the Company was equitized as a shareholding company in accordance with the Decision No. 776/QD-TTg issued by the Prime Minister. This equalization was formalized by the DPI of Ho Chi Minh City through the issuance of the 2nd amended ERC on 1 March 2018.

The Company's shares were registered for trading on the Hanoi Stock Exchange ("HNX") with the code of IDC in accordance with the Decision No. 739/QD-SGDHN issued by HNX on 6 November 2019.

The current principal activities of the Company are to invest in construction and trade of infrastructure development in urban areas, industrial parks, electricity trading production.

The Company's registered head office is located at 151A Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam. Also, the Company has one (1) representative office located at 32nd Floor, Pearl Plaza Building, 561A Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam and three (3) branches located at other cities/provinces of Vietnam.

The number of the Group's employees as at 31 December 2024 was 1,104 (31 December 2023: 1,118).

Corporate structure

As at 31 December 2024, the Company invested in 17 direct subsidiaries (31 December 2023: 15 direct subsidiaries and 1 indirect subsidiary) are consolidated into the Company's interim consolidated financial statements:

<i>Name of subsidiaries</i>	<i>Location</i>	<i>Operation</i>	<i>% voting right</i>	<i>% ownership</i>
(1) IDICO Tien Giang JSC ("IDICO-ITC")	Tien Giang Province	Industrial park infrastructure	65.00%	65.00%
(2) IDICO Vinh Quang JSC ("IDICO-IVC")	Hai Phong City	Industrial park infrastructure	99.99%	99.99%
(3) IDICO Urban and Industrial Zone Development Limited Company ("IDICO-URBIZ")	Dong Nai Province	Investment, industrial park infrastructure and construction	100.00%	100.00%
(4) IDICO Srok Phu Mieng Hydro Power JSC ("IDICO-SHP")	Binh Phuoc Province	Manufacturing and trading electricity and clean water	51.78%	51.78%
(5) IDICO Infrastructure Development Investment JSC ("IDICO-IDI")	Ho Chi Minh City	BOT and construction	61.78%	59.68%
(6) IDICO Urban and House Development Investment JSC ("UDICO")	Dong Nai Province	Electricity trading and construction	66.93%	66.93%
(7) IDICO Industrial Zone Service Limited Company ("IDICO-ISC")	Dong Nai Province	Construction, investment and industrial park infrastructure	100.00%	100.00%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. **CORPORATE INFORMATION** (continued)

Corporate structure (continued)

As at 31 December 2024, the Company invested in 17 direct subsidiaries (31 December 2023: 15 direct subsidiaries and 1 indirect subsidiary) are consolidated into the Company's interim consolidated financial statements: (continued)

<i>Name of subsidiaries</i>	<i>Location</i>	<i>Operation</i>	<i>% voting right</i>	<i>% ownership</i>
(8) IDERGY JSC ("IDERGY")	Ho Chi Minh City	Manufacturing, electricity distribution and construction	99.99%	99.99%
(9) Que Vo IDICO Urban and Industrial Development Investment JSC ("IDICO-QUE VO")	Bac Ninh Province	Industrial park infrastructure	54.94%	54.94%
(10) IDICO Long An Investment Construction JSC ("IDICO-LINCO")	Long An Province	Real estate investment, trading and construction	51.00%	51.00%
(11) IDICO Ha Nam JSC ("IDICO-IHC")	Ha Nam Province	Real estate trading	79.98%	79.98%
(12) IDICO Investment Construction Oil and Natural Gas JSC ("IDICO-CONAC")	Ba Ria - Vung Tau Province	Investment industrial park infrastructure trading and construction	51.00%	51.00%
(13) IDICO Material Development and Construction Investment JSC ("IDICO-MCI")	Dong Nai Province	Manufacturing and trading building materials	91.52%	91.52%
(14) IDICO No. 10 Investment Construction JSC ("IDICO-INCO 10")	Can Tho Province	Construction	97.78%	97.78%
(15) Thai Binh IDICO Construction and Investment JSC ("IDICO-TCC")	Thai Binh Province	Construction	98.40%	98.40%
(16) IDICO Investment Consultancy JSC ("IDICO-INCON")	Ho Chi Minh City	Construction investment consulting	70.40%	70.40%
(17) IDICO Ninh Binh JSC ("IDICO-INC")	Ninh Binh Province	Industrial park infrastructure	75.00%	75.00%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The interim consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 – Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim consolidated financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its interim consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The interim consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

2.5 Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the period ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded to the account of undistributed earnings.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value. Net realizable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise goods, - cost of purchase on a weighted average basis.
tools and supplies

Finished goods and work in process - cost of finished goods, semi products,
merchandise on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

Inventory property

Property acquired or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation, is held as inventory property and is measured at the lower of cost and NRV.

Cost of inventory property comprise direct cost incurred on the property and overheads allocated to that property, specifically as follows:

- ▶ Freehold and leasehold rights for land;
- ▶ Amounts paid to contractors for construction; and
- ▶ Borrowing costs, planning and design costs, costs of site preparation, professional fees for legal services, property transfer taxes, construction overheads and other related costs.

NRV is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market price at the consolidated balance sheet date, and less cost to complete and the estimated selling price.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the interim consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self - construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly - related expenses and registration fee (if any).

Tangible fixed assets have been revalued using the asset method to determine the enterprise value for the purpose of equitization of enterprises with 100% state owned capital as of 31 December 2014. Accordingly, the historical cost of tangible fixed assets is stated at cost of revaluation in accordance with the Minutes of the valuation of the Company.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Group obtained the land use right certificates. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use.

The definite land use right is amortized over the useful life, while the indefinite land use right is not amortized.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Lease assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's investment properties in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognized in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognized in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and finance leases and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	45 years
Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	2 - 20 years
Means of transportation	1 - 10 years
Office equipment	1 - 8 years
Other assets	2 - 5 years

3.8 Investment properties

Investment properties represented the land use rights and infrastructures completed which are ready for lease or were being leased as at the consolidated balance sheet date.

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 25 years
Cost of land development of infrastructure for lease	35 - 48 years

For long-term lease of investment properties which the Group receives rental fee in advance for many periods and rental income is recognized one at the entire rental amount received in advance as presented in Note 3.18, depreciation of these investment properties are recognized with entire amount at the point of revenue recognition.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 *Investment properties* (continued)

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the year of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.9 *Construction in progress*

Construction in progress represents investment properties and fixed assets under construction and is stated at cost. This includes construction cost and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into operation.

3.10 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

3.11 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.12 *Investments*

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 *Investments* (continued)

Investments in associates (continued)

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post-acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortized and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as finance expense in the consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

3.13 *Business combinations and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over 5-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.15 *Provisions*

Provisions are recognized when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

When the Group expects some or all of a provision to be reimbursed, for example under an insurance contract, the reimbursement is recognized as a separate asset but only when the reimbursement is virtually certain. The expense relating to any provision is presented in the consolidated income statement net of any reimbursement.

If the effect of the time value of money is material, provisions are discounted using a current pretax rate that reflects, where appropriate, the risks specific to the liability. Where discounting is used, the increase in the provision due to the passage of time is recognized as a finance expense.

3.16 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.17 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Appropriation of net profits* (continued)

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Final dividends proposed by the Group's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the Group's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

3.18 *Revenue recognition*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Sale of inventory property

Revenue from sale of inventory property is recognized when the significant risks and returns associated with the ownership of the property have been transferred to the buyer.

Periodic rental income

Rental income arising from operating leases is recognized in the consolidated income statement on a straight line basis over the terms of the lease.

Rental income recognized one time

For lease of assets which the Group receives rental fee in advance for many periods and the lease periods cover more than 90% of the useful life of the assets, rental income is recognized one time at the entire rental amount received in advance when all these conditions are met:

- The lessee is not entitled to cancel the lease contract and the Group has no obligation to repay the amount received in advance in all cases and in all forms;
- The amount received in advance from the lease is not less than 90% of the total rental amount expected to be fulfilled under the contract during the lease term and the lessee must pay the entire amount of lease within 12 months from the beginning of the lease;
- Almost all the risks and benefits associated with ownership of the leased asset are transferred to the lessee; and
- The Group must estimate relatively the full cost of the lease.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Revenue recognition* (continued)

Construction contracts

- For the construction contracts specifying that the contractor will receive payments according to the completed work, where the outcome of a construction contract can be determined reliably and accepted by the customers, revenue and costs are recognized by reference to the stage of completion of the contract activity at the consolidated balance sheet date which is accepted by the customers and reflected in the sales invoices.
- Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.
- Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognized to the extent of contract costs incurred that it is probable will be recoverable. Contract costs are recognized as expenses in the year in which they are incurred.

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the actual amount of electricity transmitted to customers according to the electricity selling price approved by the competent authority.

Sale of service rendering

Revenue from providing services is recognized when the service is performed and completed

Interest

Interest income is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.19 *Taxation*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Group intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

4. SIGNIFICANT EVENTS

- (i) On 15 May 2024, according to the Resolution No. 09/NQ-TCT dated 8 May 2024 of the Board of Directors, the Company established IDICO Ha Nam Joint Stock Company ("IDICO-IHC") with charter capital of VND 50,000,000,000.
IDICO-IHC is a joint-stock company established under Vietnam's Enterprise Law under ERC No. 0700881956 issued by the DPI of Ha Nam on 15 May 2024. On 13 August 2024, the Company completed the contribution of capital by cash amounting to VND 39,990,000,000 to IDICO-IHC, equivalent to 79.98% ownership interest.
- (ii) On 16 December 2024, according to the Resolution No. 39/NQ-TCT dated 12 December 2024 of the Board of Directors, the Company established IDICO Ninh Binh Joint Stock Company ("IDICO-INC") with charter capital of VND 750,000,000,000.
IDICO-INC is a joint-stock company established under Vietnam's Enterprise Law under ERC No. 2700970889 issued by the DPI of Ninh Binh on 16 December 2024. On 19 December 2024, the Company completed the contribution of capital by cash amounting to VND 562,500,000,000 to IDICO-INC, equivalent to 75.00% ownership interest.
- (iii) On 20 December 2024, the Company completed the contribution of additional capital by cash amounting to VND 40,000,000,000 to Thai Binh IDICO Investment and Construction Joint Stock Company ("IDICO-TCC"), which made its ownership interest increased from 95.19% to 98.40% as at this date. This additional contribution was approved by the Board of Directors of the Company under Resolution No. 51A/NQ-TCT dated 18 December 2024, following the plan approved by the 2024 Extraordinary General Meeting of Shareholders through Resolution No. 02/NQ-DHDCC dated 15 November 2024 of IDICO-TCC.
The variance between the consideration transferred and the value of net assets in IDICO-TCC amounting to VND 1,233,562,190 was recorded as a deduction to undistributed earnings in the Group's consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

4. SIGNIFICANT EVENTS (continued)

(iv) On 23 December 2024, the Company completed the contribution of additional capital by cash amounting to VND 39,960,720,000 to IDICO Construction and Material Development Joint Stock Company ("IDICO-MCI"), which made its ownership interest increased from 81.94% to 91.52% as at this date. This additional contribution was approved under Resolution No. 52/NQ-TCT dated 18 December 2024, by the Board of Directors of the Company, following the plan approved by the 2024 Annual General Meeting of Shareholders under Resolution No. 01/NQ-DHCD dated 15 November 2024 of IDICO-MCI.

The variance between the consideration transferred and the value of net assets in IDICO-MCI amounting to VND 8,984,436,030 was recorded as a deduction to undistributed earnings in the Group's consolidated balance sheet.

(v) On 11 October 2024, Long An IDICO Investment and Construction Joint Stock Company ("IDICO-LINCO") completed the increase of its charter capital from VND 85,500,000,000 to VND 171,000,000,000 by issuing from undistributed earnings and development investment fund to its existing shareholder under the form of stock dividends at the rate of 100%. This issuance was approved by the Board of Directors under Resolution No. 66/NQ-HĐQT dated 18 September 2024 and was recognized by the DPI of Ho Chi Minh City with the issuance of the 22nd amended ERC dated 25 September 2024.

(vi) According to Resolution No. 16/QD-CT of the Members' Council dated 24 September 2024, the Members' Council of IDICO Urban and Housing Development Company Limited approved the dissolution of the enterprise. On 25 November 2024, the company completed the refund of capital contributions to its members and approved by the DPI of Dong Nai Province under Notification No. 1415/25 dated 6 January 2025.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Cash on hand	7,073,187,323	11,327,281,765
Cash at banks	79,117,959,565	143,315,796,068
Cash in transit	100,000,000	-
Cash equivalents (*)	<u>2,101,747,660,420</u>	<u>1,178,949,510,296</u>
TOTAL	<u>2,188,038,807,308</u>	<u>1,333,592,588,129</u>

(*) The ending balance represented the term deposits at commercial banks with the original maturity not exceeding three (3) months and earn interest at the applicable rate.

6. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term	2,264,451,356,527	909,712,050,997
Deposits (i)	2,079,251,356,527	869,712,050,997
Flexible accumulation investments (ii)	175,200,000,000	-
Bonds (iii)	10,000,000,000	40,000,000,000
Long-term	90,000,000,000	20,000,000,000
Bonds (iii)	90,000,000,000	-
Deposits	-	20,000,000,000
TOTAL	<u>2,354,451,356,527</u>	<u>929,712,050,997</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS (continued)

- (i) The ending balance represents term deposits at commercial banks with original maturity more than three (3) months and the remaining maturity less than twelve (12) months and earn interest at the applicable rate. A part of term deposits was pledged as collaterals for the Group's short-term loans obtained from the commercial banks (Note 29.1), issuance of guarantees for customer payment obligations and performance deposit guarantees for project implementation by the Group.
- (ii) The ending balance represents the flexible accumulation investment at securities companies with original maturity more than three (3) months and the remaining maturity less than twelve (12) months and earn interest at the applicable rate.
- (iii) The ending balance presents an investment of IDICO-CONAC in 500 bonds of Thu Thua Industrial Zone and Urban Development JSC, a related party of IDICO-CONAC, with a par value of VND 100,000,000 per bond, a maturity date of 30 December 2026 and an interest rate of 11% per annum, and investment in 500 bonds of An Hoa Construction Inspection JSC, a related party of IDICO-CONAC, with a par value of VND 100,000,000 per bond, a maturity date from 27 June 2025 to 27 December 2026 and an interest rate of 11% per annum.

7. TRADE RECEIVABLES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term	759,511,368,632	843,799,009,769
Trade receivables from other parties	759,437,068,648	843,653,306,410
<i>Electricity Trading Company</i>	203,627,815,595	248,402,730,233
<i>Tran Tien Thinh Co., Ltd.</i>	25,793,934,199	31,793,934,199
<i>Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd.</i>	-	69,139,954,462
<i>Other customers</i>	530,015,318,854	494,316,687,516
Trade receivables from related parties (Note 40)	74,299,984	145,703,359
Long-term	7,871,187,657	7,871,187,657
Trade receivables from other parties	7,871,187,657	7,871,187,657
TOTAL	767,382,556,289	851,670,197,426
Provision for doubtful short-term receivables	(77,912,379,220)	(70,098,373,751)
NET	689,470,177,069	781,571,823,675

Detailed movements of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	Current year	Previous year
As at 31 December 2023	70,098,373,751	51,806,083,789
Provision made during the year	8,730,310,969	18,292,289,962
Reversal of provisions	(916,305,500)	-
As at 31 December 2024	77,912,379,220	70,098,373,751

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Advances to other parties	85,064,348,842	110,735,131,026
<i>An Hoa Construction Verification JSC</i>	19,300,651,613	33,084,101,904
<i>Nghia Binh Construction Trading Service Co., Ltd.</i>	10,244,582,857	-
<i>Soltech Viet Nam Environment JSC</i>	170,800,524	11,328,679,850
<i>Others</i>	55,348,313,848	66,322,349,272
Advances to related parties (Note 40)	943,372,500	943,372,500
TOTAL	86,007,721,342	111,678,503,526
Provision for doubtful short-term advance to suppliers	(3,229,494,835)	(1,342,320,000)
NET	82,778,226,507	110,336,183,526

Detailed movements of provision for doubtful short-term advance to suppliers:

	VND	
	Current year	Previous year
As at 31 December 2023	1,342,320,000	1,342,320,000
Provision made during the year	2,156,906,335	-
Reversal of provisions	(269,731,500)	-
As at 31 December 2024	<u>3,229,494,835</u>	<u>1,342,320,000</u>

9. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
An Phuoc Investment JSC (*)	310,000,000,000	310,000,000,000
Pan Asia Investment JSC	-	500,000,000,000
Huong Viet Investment Consultant JSC	-	80,000,000,000
TOTAL	<u>310,000,000,000</u>	<u>890,000,000,000</u>

(*) The ending balance represents the short-term loan between IDICO-ITC and An Phuoc Investment JSC with maturity date on 28 March 2025 and interest rate of 4.75% per annum. This loan was secured by 31,500,000 ordinary shares of IDICO Tien Giang JSC.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

10. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023 (Re-stated)
Short-term	446,473,685,256	627,777,143,616
Deposit (*)	276,598,358,834	314,737,017,206
Advance to pay the compensation, clearance expenses at Huu Thanh Project	59,985,039,925	46,765,522,208
Advance to employees	51,164,326,238	62,857,075,586
Interest income	40,985,196,987	31,964,177,703
Receivable from investment trust	-	155,000,000,000
Others	17,740,763,272	16,453,350,913
<i>In which:</i>		
<i>Due from related parties (Note 40)</i>	2,349,197,680	1,463,684,880
<i>Due from other parties</i>	444,124,487,576	626,313,458,736
Long-term	95,483,850,115	96,650,406,715
Receivables for land clearance compensation at Que Vo 2 Industrial Park	58,499,706,049	58,499,706,049
Deposits	16,895,255,000	18,061,811,600
Others	20,088,889,066	20,088,889,066
TOTAL	541,957,535,371	724,427,550,331
Provision for doubtful other short-term receivables	(6,120,601,291)	(3,756,559,501)
NET	535,836,934,080	720,670,990,830

(*) The ending balance represents the deposits to acquire a project in Thu Duc City, Ho Chi Minh City according to Resolution No. 23/NQ-HDQT dated 9 May 2023 of the Board of Directors of the Company.

Detailed movements of provision for doubtful other short-term receivables:

	VND	
	Current year	Previous year
As at 31 December 2023	3,756,559,501	2,875,241,902
Provision made during the year	2,600,541,853	881,317,599
Reversal of provisions	(236,500,063)	-
As at 31 December 2024	6,120,601,291	3,756,559,501

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

11. BAD DEBTS

	VND			
	31 December 2024		31 December 2023	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Tran Tien Thinh Co., Ltd.	25,793,934,199	(25,793,934,199)	31,793,934,199	(31,793,934,199)
Phu My 2 Logistics JSC Dakrin	16,408,542,503	(8,919,311,511)	7,516,558,499	(6,284,057,807)
Hydropower JSC Bien Hoa - Vung Tau Expressway Investment and Development JSC ACOTEC Hoang Vu Co., Ltd.	7,122,922,361	(7,122,922,361)	7,122,922,361	(7,122,922,361)
Hammer Viet Nam Co., Ltd.	6,241,657,104	(2,941,402,434)	6,241,657,104	(2,941,402,434)
Others	5,818,912,411	(5,818,912,411)	5,818,912,411	(5,818,912,411)
	3,191,399,755	(3,191,399,755)	3,191,399,755	(3,191,399,755)
	52,524,031,852	(33,474,592,675)	18,548,153,780	(18,044,624,285)
TOTAL	117,101,400,185	(87,262,475,346)	80,233,538,109	(75,197,253,252)

12. INVENTORIES

	VND			
	31 December 2024		31 December 2023	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Work-in-process (*)	1,276,879,113,046	(1,824,636,358)	1,169,560,049,198	-
Real estate properties	95,914,309,134	-	73,987,640,714	-
Raw materials	24,470,696,203	-	33,154,358,044	-
Finished goods	2,684,418,220	-	4,898,455,982	-
Merchandise goods	2,364,167,002	-	17,622,434,340	-
Tools and supplies	111,631,104	-	161,920,116	-
TOTAL	1,402,424,334,709	(1,824,636,358)	1,299,384,858,394	-

(*) The details of work in process of on-going real estate projects are as follow:

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Huu Thanh residential area project for workers Commercial, service, and residential complex in Bac Chau Giang Urban Area, Phu Ly City, Ha Nam Province	802,786,213,856	530,258,879,000
Hoa An project	261,410,332,848	326,290,100,001
An Hoa Residential Area Project, An Hoa Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province	76,620,326,196	75,683,741,995
Aeon Mall Center project	45,668,774,239	45,596,044,849
Other projects	7,017,640	64,213,899,600
	90,386,448,267	127,517,383,753
TOTAL	1,276,879,113,046	1,169,560,049,198

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	VND					
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:						
As at 31 December 2023 <i>(Re-stated)</i>	5,008,133,894,353	1,183,266,667,906	111,773,500,043	13,962,292,435	9,407,178,550	6,326,543,533,287
Transferred from construction in progress	65,455,724,296	70,592,670,914	-	-	1,341,025,000	137,389,420,210
New purchases	453,667,779	2,119,689,829	5,649,304,243	1,123,349,545	457,812,810	9,803,824,206
Disposals	<u>(28,423,568,627)</u>	<u>(3,907,922,065)</u>	<u>(1,769,186,419)</u>	<u>(1,378,083,718)</u>	<u>(106,200,000)</u>	<u>(35,584,960,829)</u>
As at 31 December 2024	<u>5,045,619,717,801</u>	<u>1,252,071,106,584</u>	<u>115,653,617,867</u>	<u>13,707,558,262</u>	<u>11,099,816,360</u>	<u>6,438,151,816,874</u>
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	1,055,857,202,842	341,160,924,955	55,682,437,652	7,481,072,863	2,015,330,857	1,462,196,969,169
Accumulated depreciation:						
As at 31 December 2023 <i>(Re-stated)</i>	2,339,353,301,110	816,915,884,930	80,492,300,546	10,184,065,356	4,454,677,932	3,251,400,229,874
Depreciation for the year	188,503,122,040	59,767,119,541	8,243,483,632	979,330,827	477,987,030	257,971,043,070
Disposals	<u>(23,356,100,893)</u>	<u>(3,507,524,753)</u>	<u>(1,769,186,412)</u>	<u>(520,455,818)</u>	<u>(106,200,000)</u>	<u>(29,259,467,876)</u>
As at 31 December 2024	<u>2,504,500,322,257</u>	<u>873,175,479,718</u>	<u>86,966,597,766</u>	<u>10,642,940,365</u>	<u>4,826,464,962</u>	<u>3,480,111,805,068</u>
Net carrying amount:						
As at 31 December 2023 <i>(Re-stated)</i>	<u>2,668,780,593,243</u>	<u>366,350,782,976</u>	<u>31,281,199,497</u>	<u>3,778,227,079</u>	<u>4,952,500,618</u>	<u>3,075,143,303,413</u>
As at 31 December 2024	<u>2,541,119,395,544</u>	<u>378,895,626,866</u>	<u>28,687,020,101</u>	<u>3,064,617,897</u>	<u>6,273,351,398</u>	<u>2,958,040,011,806</u>

The tangible fixed assets with the carrying value of VND 1,250,033,687,507 at 31 December 2024 (VND 1,340,609,000,678 at 31 December 2023) were pledged as collateral for the loans (*Note 29*).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Land use rights</i>	<i>Computer software</i>	<i>Others</i>	<i>VND Total</i>
Cost:				
As at 31 December 2023	124,052,751,085	1,392,454,200	3,935,650,136	129,380,855,421
New purchases	-	55,000,000	-	55,000,000
Reclassify	(302,888,700)	-	-	(302,888,700)
As at 31 December 2024	<u>123,749,862,385</u>	<u>1,447,454,200</u>	<u>3,935,650,136</u>	<u>129,132,966,721</u>
Accumulated amortization:				
As at 31 December 2023	10,219,870,808	1,392,454,200	3,669,502,480	15,281,827,488
Amortization for the year	1,502,645,573	1,405,556	96,780,960	1,600,832,089
As at 31 December 2024	<u>11,722,516,381</u>	<u>1,393,859,756</u>	<u>3,766,283,440</u>	<u>16,882,659,577</u>
Net carrying amount:				
As at 31 December 2023	<u>113,832,880,277</u>	<u>-</u>	<u>266,147,656</u>	<u>114,099,027,933</u>
As at 31 December 2024	<u>112,027,346,004</u>	<u>53,594,444</u>	<u>169,366,696</u>	<u>112,250,307,144</u>

The intangible fixed assets with the carrying value of VND 55,803,063,244 at 31 December 2024 (VND 57,159,229,816 at 31 December 2023) were pledged as collateral for the loans (*Note 29*).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. INVESTMENT PROPERTIES

					VND
	<i>Land use rights</i>	<i>Infrastructure</i>	<i>Buildings</i>	<i>Commercial property</i>	<i>Total</i>
Cost:					
As at 31 December 2023 <i>(Re-stated)</i>	3,239,565,033,578	1,760,663,157,172	-	235,150,946,387	5,235,379,137,137
Transferred from construction in progress	757,053,076,741	242,673,737,565	245,364,429,610	-	1,245,091,243,916
Reclassify	302,888,700	-	-	-	302,888,700
As at 31 December 2024	<u>3,996,920,999,019</u>	<u>2,003,336,894,737</u>	<u>245,364,429,610</u>	<u>235,150,946,387</u>	<u>6,480,773,269,753</u>
Accumulated depreciation:					
As at 31 December 2023 <i>(Re-stated)</i>	1,537,340,617,976	1,212,769,375,566	-	113,135,175,730	2,863,245,169,272
Amortization for the year	835,446,056,008	231,035,930,070	4,131,221,791	8,798,210,429	1,079,411,418,298
As at 31 December 2024	<u>2,372,786,673,984</u>	<u>1,443,805,305,636</u>	<u>4,131,221,791</u>	<u>121,933,386,159</u>	<u>3,942,656,587,570</u>
Net carrying amount:					
As at 31 December 2023 <i>(Re-stated)</i>	<u>1,702,224,415,602</u>	<u>547,893,781,606</u>	-	<u>122,015,770,657</u>	<u>2,372,133,967,865</u>
As at 31 December 2024	<u>1,624,134,325,035</u>	<u>559,531,589,101</u>	<u>241,233,207,819</u>	<u>113,217,560,228</u>	<u>2,538,116,682,183</u>

The rental income and operating expenses information relating to investment property is presented in *Note 33.1 and 35*.

The investment properties with the carrying value of VND 133,135,868,093 at 31 December 2024 were pledged as collateral for the loans (*Note 29.2*).

The fair value of investment properties has not been officially revalued yet as at 31 December 2024, however, management believes that the fair value of investment properties is equivalent to the recorded carrying amount as at this date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

16. LONG-TERM WORK IN PROGRESS

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Residential and industrial housing areas in Huu Thanh Industrial Park	314,836,194,392	318,888,772,548
Hiep Phuoc Project	24,512,320,294	-
Residential area expansion center of Ward 6, phase 2	-	944,633,970
TOTAL	<u>339,348,514,686</u>	<u>319,833,406,518</u>

17. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023 (Re-stated)
Huu Thanh Industrial Park (*)	3,060,948,354,587	3,290,871,622,554
Extension Phu My 2 Industrial Park	544,926,932,932	569,961,371,319
Cau Nghin Industrial Park (*)	457,081,187,241	354,970,133,762
Phu My 2 Industrial Park	269,795,251,721	347,834,841,330
Que Vo 2 Industrial Park	97,181,317,547	207,371,369,080
Nhon Trach V Industrial Park Wastewater Treatment Plant	53,183,473,588	49,182,097,202
Employee and Expert Housing Project on 3.4 hectares of My Xuan B1 Industrial Park	27,965,575,051	27,039,115,051
My Xuan A Industrial Park Wastewater Treatment Plant	25,985,340,109	21,744,586,565
10/22kV transformer station and electrical grid system of Huu Thanh Industrial Park	19,055,122,425	42,884,690,765
Warehouse - Huu Thanh Industrial Park	4,756,256,418	75,949,108,156
Warehouse - Nhon Trach 1 Industrial Park (*)	4,641,734,207	54,318,261,773
Others	53,880,919,783	57,274,899,773
TOTAL	<u>4,619,401,465,609</u>	<u>5,099,402,097,330</u>

(*) The land use rights and property associated with the land formed in the future at Cau Nghin Industrial Park, Huu Thanh Industrial Park, and the warehouse in Nhon Trach 1 Industrial Park are pledged as collateral for bank loans (Note 29.2).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. LONG-TERM INVESTMENTS

	31 December 2024	31 December 2023
Investments in associates (Note 18.1)	25,184,657,292	25,170,128,042
Investments in other entities (Note 18.2)	<u>119,271,925,084</u>	<u>119,271,925,084</u>
TOTAL	144,456,582,376	144,442,053,126
Provision for long-term investments	<u>(6,870,108,762)</u>	<u>(6,183,450,707)</u>
NET	<u>137,586,473,614</u>	<u>138,258,602,419</u>

18.1 Investments in associates

Details of investments in associates are as follows:

Name of associates	31 December 2024		31 December 2023	
	Ownership (%)	Amount (VND)	Ownership (%)	Amount (VND)
Bien Hoa - Vung Tau Expressway Investment and Development JSC	49.00	-	49.00	-
IDICO Machinery Erection Construction Investment JSC	28.54	25,184,657,292	28.54	25,170,128,042
Song Hong No.1 Construction JSC	34.85	-	34.85	-
TOTAL		<u>25,184,657,292</u>		<u>25,170,128,042</u>

Details of these investments in associates are as follows:

	VND
	Total
Cost of investment:	
As at 31 December 2023 and 31 December 2024	<u>190,449,662,495</u>
Accumulated share in post-acquisition profit of the associates:	
As at 31 December 2023	(165,279,534,453)
Share in post-acquisition profit of the associates for the year	1,340,113,250
Dividends for the year	<u>(1,325,584,000)</u>
As at 31 December 2024	<u>(165,265,005,203)</u>
Net carrying amount:	
As at 31 December 2023	<u>25,170,128,042</u>
As at 31 December 2024	<u>25,184,657,292</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

18.2 Other long-term investments

	31 December 2024			31 December 2023		
	% of interest	Cost of investment VND	Provision VND	% of interest	Cost of investment VND	Provision VND
My Xuan International Port Co., Ltd.	7.50	45,000,000,000	-	15.00	45,000,000,000	-
Long Son Petroleum Industrial Park Investment Joint Stock Company	8.54	28,256,416,000	-	8.54	28,256,416,000	-
Dong Thuan Investment Joint Stock Company	4.57	14,470,722,442	-	4.57	14,470,722,442	-
Vinh University	7.17	10,217,858,042	(4,012,920,762)	7.17	10,217,858,042	(3,380,262,707)
Cuong Thuan IDICO Development Investment Joint Stock Company	1.22	8,393,000,000	-	1.22	8,393,000,000	-
Lucky Exploit Shareholding Company	7.50	6,750,000,000	-	7.5	6,750,000,000	-
Vietnam Urban Construction Investment Joint Stock Company	8.91	3,119,400,000	-	8.91	3,119,400,000	-
General Construction Consulting Joint Stock Company	4.76	2,951,688,000	(2,857,188,000)	4.76	2,951,688,000	(2,803,188,000)
Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company	0.00135	112,840,600	-	0.00135	112,840,600	-
TOTAL		119,271,925,084	(6,870,108,762)		119,271,925,084	(6,183,450,707)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

19. PREPAID EXPENSES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023 (Re-stated)
Short-term	26,935,920,198	46,919,189,798
Commission fee	20,261,651,760	30,414,464,712
Tools and supplies	2,000,869,573	1,243,457,187
Others	4,673,398,865	15,261,267,899
Long-term	221,150,579,280	241,538,966,897
Prepaid land rental expenses	165,224,242,371	170,387,499,951
Troubleshooting expenses of Dak Mi 3 Hydropower Plant	24,234,226,542	48,343,984,668
Tools and supplies	4,366,158,790	2,989,593,624
Commission fee	2,858,799,771	210,295,008
Others	24,467,151,806	19,607,593,646
TOTAL	248,086,499,478	288,458,156,695

20. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND			
	31 December 2023	Increase in period	Decrease in period	31 December 2024
Receivables				
Value-added tax	21,805,804,224	370,230,113,022	(371,472,206,226)	20,563,711,020
Corporation income tax	3,376,437	-	-	3,376,437
Personal income tax	171,912,610	26,897,564	-	198,810,174
Land and housing tax	888,456,881	3,249,042,510	(1,302,397,389)	2,835,102,002
Others	87,559,265	3,584,746,251	(43,204,196)	3,629,101,320
TOTAL	22,957,109,417	377,090,799,347	(372,817,807,811)	27,230,100,953
Payables				
Corporate income tax	392,256,567,165	638,990,585,724	(561,052,975,072)	470,194,177,817
Value-added tax	29,077,815,450	831,191,298,011	(847,358,599,265)	12,910,514,196
Land and housing tax	18,398,095,767	430,337,441,401	(448,576,020,987)	159,516,181
Natural resource tax	5,089,414,766	49,606,946,744	(48,708,394,184)	5,987,967,326
Personal income tax	3,397,532,910	40,327,460,871	(40,314,642,545)	3,410,351,236
Others	13,951,124,370	24,360,316,845	(26,217,321,126)	12,094,120,089
TOTAL	462,170,550,428	2,014,814,049,596	(1,972,227,953,179)	504,756,646,845

21. CAPITALISED BORROWING COST

During the year, the Group capitalized borrowing cost amounting to VND 76,477,903,543 (For the year ended 31 December 2023: VND 135,572,731,376). These loan interests relate to borrowings taken to finance the construction of assets in the Group's projects.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

22. GOODWILL

	VND Amount
Cost:	
As at 31 December 2023 and 31 December 2024	<u>184,605,937,195</u>
Accumulated amortization:	
As at 31 December 2023	138,432,021,641
Amortization for the year	<u>14,094,632,000</u>
As at 31 December 2024	<u>152,526,653,641</u>
Net carrying amount:	
As at 31 December 2023	<u>46,173,915,554</u>
As at 31 December 2024	<u>32,079,283,554</u>

23. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Trade payables to other parties	300,084,738,171	312,274,938,115
<i>Dong Nai Power Co., Ltd</i>	85,635,347,484	74,324,759,402
<i>Nghia Binh Construction Trading Service Co., Ltd.</i>	32,725,295,695	19,554,819,042
<i>Other suppliers</i>	181,724,094,992	218,395,359,671
Due to related parties (<i>Note 40</i>)	<u>1,427,080,676</u>	<u>1,507,080,676</u>
TOTAL	<u>301,511,818,847</u>	<u>313,782,018,791</u>

24. ADVANCES FROM CUSTOMERS

Advances from customers are the amounts received in advance in respect of the sale of apartment units and land lots and construction of the following projects:

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term	307,062,074,693	388,129,398,490
Ha Nam project	139,249,046,321	-
Ward 6 residential expansion project Management's Board of Traffic Construction and Investment Project	79,356,815,219	26,775,815,495
Management's Board of Ring Road 3 of Ho Chi Minh City	16,743,225,600	14,690,396,600
Aeon Vietnam Limited Company	6,134,159,000	37,711,508,000
Others	-	267,904,000,000
	65,578,828,553	41,047,678,395
Long-term	-	47,267,455,743
Ward 6 residential expansion project	-	47,267,455,743
TOTAL	<u>307,062,074,693</u>	<u>435,396,854,233</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

25. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Cost-to-complete of infrastructures leased	781,586,349,279	647,337,891,659
Interest expense	21,143,657,781	28,734,066,647
Project expense	13,552,914,337	13,552,914,337
Cost of commercial property business determined expenses	5,636,617,775	-
Others	22,723,416,957	18,106,364,792
TOTAL	<u>844,642,956,129</u>	<u>707,731,237,435</u>

26. UNEARNED REVENUE

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term	1,144,345,071,562	660,565,738,967
Revenue received in advance for land lease, management fees, and infrastructure usage at industrial parks:		
- Phu My 2 Industrial Park	926,813,971,092	336,873,549,422
- Huu Thanh Industrial Park	112,075,570,212	228,710,671,100
- Phu My 2 Expansion Industrial Park	54,089,990,940	44,072,708,334
- Que Vo 2 Industrial Park	20,259,032,311	20,259,032,300
- My Xuan B1 Industrial Park	18,079,544,046	18,065,266,280
- Nhon Trach 1 Industrial Park	7,942,925,436	8,272,790,561
- Kim Hoa Industrial Park	3,897,003,720	4,041,091,206
- My Xuan A Industrial Park	1,120,122,065	267,245,336
Other short-term unearned revenue	66,911,740	3,384,428
Long-term	4,599,772,152,061	4,584,182,020,007
Revenue received in advance for land lease, management fees, and infrastructure usage at industrial parks:		
- Phu My 2 Industrial Park	1,404,155,318,524	1,445,624,559,476
- Phu My 2 Expansion Industrial Park	1,356,915,432,219	1,381,559,119,365
- Que Vo 2 Industrial Park	639,281,850,675	640,942,560,063
- My Xuan B1 Industrial Park	612,322,225,531	623,859,452,725
- Huu Thanh Industrial Park	311,427,609,236	204,877,438,530
- Nhon Trach 1 Industrial Park	183,129,399,221	190,728,149,442
- Kim Hoa Industrial Park	92,229,088,119	95,975,916,153
- My Xuan A Industrial Park	106,648,213	402,697,588
Other long-term unearned revenue	204,580,323	212,126,665
TOTAL	<u>5,744,117,223,623</u>	<u>5,244,747,758,974</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

27. OTHER PAYABLES

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term	203,569,521,876	393,253,272,298
Deposits received (i)	114,748,340,261	296,384,049,652
Infrastructure investment costs payable (ii)	45,103,258,837	45,103,258,837
Dividend payable	27,016,751,616	35,335,995,599
Interest payable	2,486,523,652	2,780,509,925
Others	14,214,647,510	13,649,458,285
Long-term	22,728,681,705	12,821,656,997
Deposits received	16,455,703,240	6,844,880,384
Others	6,272,978,465	5,976,776,613
TOTAL	<u>226,298,203,581</u>	<u>406,074,929,295</u>

(i) The ending balance represents security deposits to fulfill obligations to perform land sublease service contracts in Industrial parks.

(ii) The ending balance represents the payable according to the Agreement dated 22 August 2019 between the Company and Dai Quang Minh Real Estate Investment Joint Stock Company on the reimbursement of costs related to the land area of approximately 26.4 hectares belonging to the Cau Nghin Industrial Park Project.

28. PROVISIONS

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term	2,186,940,523	50,348,027,770
Overhaul and minor repair costs	2,186,940,523	4,200,000,000
Medium and major repair costs	-	45,073,245,770
Others	-	1,074,782,000
Long-term	388,799,761,568	255,506,524,971
Medium and major repair costs for the BOT An Suong - An Lac project	388,799,761,568	255,506,524,971
TOTAL	<u>390,986,702,091</u>	<u>305,854,552,741</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. LOANS

	31 December 2023	Drawdown	Repayment	Reclassification	VND 31 December 2024
Short-term	937,781,049,770	3,212,554,254,276	(4,275,360,830,932)	1,268,748,390,490	1,143,722,863,604
Loans from banks (Note 29.1)	549,031,049,770	3,138,054,254,276	(3,153,414,121,822)	-	533,671,182,224
Current portion of long-term loans (Note 29.2)	358,750,000,000	74,500,000,000	(1,091,946,709,110)	868,748,390,490	210,051,681,380
Current portion of long-term bond (Note 29.3)	-	-	-	400,000,000,000	400,000,000,000
Loans from others	30,000,000,000	-	(30,000,000,000)	-	-
Long-term	2,584,728,044,726	687,311,099,330	(10,982,083,796)	(1,268,748,390,490)	1,992,308,669,770
Loans from banks (Note 29.2)	2,184,728,044,726	687,311,099,330	(10,982,083,796)	(868,748,390,490)	1,992,308,669,770
Bond	400,000,000,000	-	-	(400,000,000,000)	-
TOTAL	3,522,509,094,496	3,899,865,353,606	(4,286,342,914,728)	-	3,136,031,533,374

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. LOANS

29.1 Short-term loan from banks

The Group obtained short-term bank loans for supplement working capital. Details are as follows:

<i>Names of banks</i>	<i>31 December 2024</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Description of collaterals</i> <i>(Note 6, 13, 14)</i>
	<i>VND</i>		<i>(% p.a.)</i>	
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Sai Gon East Branch</i>				
Loan 1	300,000,000,000	16 June 2025	4.5	Deposit contracts of IDICO
Loan 2	10,000,000,000	29 January 2025	3.5	Unsecured
Loan 3	8,390,224,789	From 15 April 2025 to 12 December 2025	4.8 - 4.9	Deposit contracts of IDICO-INCO 10
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Nai East Branch</i>				
Loan 1	119,020,000,000	From 13 January 2025 to 24 January 2025	3.0	Medium voltage power lines and transformers of UDICO
Loan 2	24,358,844,119	From 3 February 2025 to 28 February 2025	3.7	Deposit contracts of IDICO-ISC
<i>Shinhan Vietnam Bank Limited</i>				
Loan 1	34,041,770,446	From 8 January 2025 to 30 June 2025	4.7 - 4.9	Land use rights, housing ownership, and other assets attached on land owned by IDICO-LINCO

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. LOANS (continued)

29.1 Short-term loan from banks (continued)

The Group obtained short-term bank loans for supplement working capital. Details are as follows: (continued)

<i>Names of banks</i>	<i>31 December 2024</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Description of collaterals</i> <i>(Note 6, 13, 14)</i>
	VND		(% p.a.)	
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Phuoc Branch</i>				
Loan 1	16,377,869,172	From 13 January 2025 to 29 March 2025	4.5 - 4.9	Machinery and equipment at Srok Phu Mieng Hydropower Plant owned by IDICO-SHP
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam – Long An Branch</i>				
Loan 1	12,417,707,580	From 10 January 2025 to 10 June 2025	4.5 - 5.0	Land use rights, housing ownership, and other assets attached on land owned by IDICO-LINCO
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam - Can Tho Branch</i>				
Loan 1	9,064,766,118	From 11 June 2025 to 9 September 2025	4.6	Deposit contracts of IDICO-INCO 10
TOTAL	533,671,182,224			

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. LOANS (continued)

29.2 Long-term loan from banks

The Group obtained long-term bank loans. Details are as follows:

Names of banks	31 December 2024	Maturity date	Purpose	Interest rate	Description of collaterals (Note 13, 14, 15, 17)
	VND			(% p.a.)	
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank – Dong Nai Branch					
Loan 1	587,180,216,383	Form 31 March 2025 to 31 March 2032	Investing in B.O.T Projects	9.0	The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section of National Highway 1 along with all other rights and interests arising under the B.O.T contract
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Do Thanh Branch					
Loan 1	432,603,382,431	From 25 July 2026 to 24 April 2028	Payment for construction investment and technical infrastructure costs at Huu Thanh Industrial Park	6.7	Land use rights and property associated with the land formed in future at Huu Thanh Industrial Park project for the area that has not yet been leased
Loan 2	163,608,908,779	28 March 2033		6.7	
Loan 3	84,500,000,000	Form 25 October 2027 to 24 April 2028		6.7	
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Quang Nam Branch					
Loan 1	380,246,251,115	From 19 January 2025 to 19 October 2029	Payment for construction investment and technical infrastructure costs at Dak Mi 3 Hydropower Project	7.0	Tangible fixed assets of the Dak Mi 3 Hydropower Project

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. LOANS (continued)

29.2 Long-term loan from banks (continued)

The Group obtained long-term bank loans. Details are as follows: (continued)

<i>Names of banks</i>	<i>31 December 2024</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Purpose</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Description of collaterals</i> <i>(Note 13, 14, 15, 17)</i>
	VND			(% p.a.)	
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam – Long An Branch</i>					
Loan 1	365,000,000,000	From 1 August 2026 to 9 July 2030	Investment in the construction of residential and industrial housing areas in Huu Thanh Industrial Park of IDICO-LINCO	6.2	Land use rights and all assets attached to the land of the investment and construction project for the residential and industrial housing areas in Huu Thanh Industrial Park of IDICO-LINCO
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Sai Gon East Branch</i>					
Loan 1	147,366,641,756	From 26 March 2025 to 01 January 2029	Payment for construction investment and technical infrastructure costs at Cau Nghin Industrial Park	5.0	Land use rights and property associated with the land formed in future at Cau Nghin Industrial Park project for the area that has not yet been leased
Loan 2	41,854,950,686	From 26 February 2025 to 4 July 2034	Payment for construction investment and technical infrastructure costs at Warehouse - Nhon Trach 1 Industrial Park	5.0	Land use rights and property associated with the land formed in future at Warehouse - Nhon Trach 1 Industrial Park project
TOTAL	<u>2,202,360,351,150</u>				
<i>In which:</i>					
<i>Current portion</i>	210,051,681,380				
<i>Non-current portion</i>	1,992,308,669,770				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. LOANS (continued)

29.3 Bonds

The Company issued bonds on 7 April 2022 with the following details:

<i>Code</i>	<i>31 December 2024</i> <i>VND</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Purpose</i>	<i>Interest rate</i> <i>(% p.a.)</i>	<i>Description of collaterals</i>
IDCH2225002	<u>400,000,000,000</u>	7 April 2025	Additional investment in the project Dak Mi 3	8.00	14,345,790 shares of HTI owned by IDICO 10,404,000 shares of ICN owned by IDICO 8,721,000 shares of LAI owned by IDICO

30. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>VND</i>	
	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
As at 31 December 2023	30,215,200,786	18,227,387,515
Accruals of bonus and welfare funds	29,089,129,664	22,374,479,553
Utilization of bonus and welfare funds	<u>(24,173,203,738)</u>	<u>(10,386,666,282)</u>
As at 31 December 2024	<u>35,131,126,712</u>	<u>30,215,200,786</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. OWNERS' EQUITY

31.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Other funds belonging to owner's equity	Asset revaluation reserve	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total	VND
Previous year									
31 December 2022	3,299,999,290,000	44,477,461,497	36,231,882,784	(43,506,416,951)	207,183,384,188	1,401,677,547,523	1,181,860,046,097	6,127,923,195,138	
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,393,647,193,241	262,398,182,292	1,656,045,375,533	
Issuance of stock dividends	-	-	42,840,000,000	-	-	(42,840,000,000)	-	-	
Cash dividend 2022	-	-	-	-	-	(659,999,858,000)	(206,802,055,500)	(866,801,913,500)	
Cash dividend 2023	-	-	-	-	-	(659,999,858,000)	-	(659,999,858,000)	
Transfer to investment and development	-	-	-	-	511,865,381,008	(511,865,381,008)	-	-	
Transfer to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(24,089,852,363)	(3,336,152,987)	(27,426,005,350)	
BOD remuneration	-	-	-	-	-	(5,012,719,905)	(1,958,486,434)	(6,971,206,339)	
Company establishment	-	-	-	-	-	-	55,000,000	55,000,000	
Others	-	-	-	5,838,756	3,853,364	(17,919,752,120)	-	(17,910,060,000)	
31 December 2023	<u>3,299,999,290,000</u>	<u>44,477,461,497</u>	<u>79,071,882,784</u>	<u>(43,500,578,195)</u>	<u>719,052,618,560</u>	<u>873,597,319,368</u>	<u>1,232,216,533,468</u>	<u>6,204,914,527,482</u>	
Current year									
31 December 2023	3,299,999,290,000	44,477,461,497	79,071,882,784	(43,500,578,195)	719,052,618,560	873,597,319,368	1,232,216,533,468	6,204,914,527,482	
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,996,356,544,635	396,762,006,922	2,393,118,551,557	
Issuance of stock dividends (iii)	-	-	43,605,000,000	-	(4,603,744,549)	(39,001,255,451)	-	-	
Cash dividend 2023 (i)	-	-	-	-	-	(659,999,858,000)	(228,080,336,000)	(888,080,194,000)	
Advance cash dividend 2024 (ii)	-	-	-	-	-	(659,999,858,000)	-	(659,999,858,000)	
Additional contributions and Company establishment	-	-	-	-	-	-	187,549,280,000	187,549,280,000	
Transfer to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(17,059,902,091)	(3,957,912,316)	(21,017,814,407)	
BOD remuneration	-	-	-	-	-	(5,649,563,526)	(2,421,751,731)	(8,071,315,257)	
Change in ownership percentage of subsidiaries under control	-	-	-	-	-	(10,217,998,220)	10,217,998,220	-	
31 December 2024	<u>3,299,999,290,000</u>	<u>44,477,461,497</u>	<u>122,676,882,784</u>	<u>(43,500,578,195)</u>	<u>714,448,874,011</u>	<u>1,478,025,428,715</u>	<u>1,592,285,818,563</u>	<u>7,208,413,177,375</u>	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. OWNERS' EQUITY (continued)

- (i) In accordance with the Resolution of Annual General Meeting of Shareholders 2024 dated 26 April 2024 and Resolution of Board of Directors No.01/NQ-CT dated 2 January 2024 and No.25/NQ-CT dated 21 May 2024, Shareholders and Board of Directors approved the dividend payment by cash for financial year 2023 with total 20% of par value of shares from undistributed earnings.
- (ii) In accordance with the Resolution of Annual General Meeting of Shareholders 2024 dated 26 April 2024 and and Resolution of Board of Directors No.26/NQ-CT dated 21 May 2024, Shareholders and Board of Directors approved the 1st advance dividend payment by cash for financial year 2024 of 20% of par value of share from undistributed earnings.
- (iii) On 18 September 2024, the Board of Directors of IDICO-LINCO issued Resolution No. 66/NQ-HĐQT approving the increase of share capital from undistributed earnings and investment and development fund. The number of shares to be issued is 8,550,000 shares with a par value of VND 10,000 per share, resulting in a total par value of VND 85,500,000,000. Accordingly, the parent company will receive 4,360,500 shares, corresponding to a par value of VND 43,605,000,000.

31.2 Share capital

	31 December 2024		31 December 2023	
	% of ownership	Share capital (VND)	% of ownership	Share capital (VND)
S.S.G Group Joint Stock Company	22.50	742,500,000,000	22.50	742,500,000,000
Bach Viet Trading and Manufacturing Limited Company	11.93	393,613,000,000	11.93	393,613,000,000
Others	65.57	2,163,886,290,000	65.57	2,163,886,290,000
TOTAL	100.00	3,299,999,290,000	100.00	3,299,999,290,000

31.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	VND	
	Current year	Previous year
Contributed share capital		
31 December 2023 and 31 December 2024	3,299,999,290,000	3,299,999,290,000
Dividends		
Dividends declared	1,319,999,716,000	1,319,999,716,000
Dividends paid by cash	1,319,938,815,543	1,319,949,575,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. OWNERS' EQUITY (continued)

31.4 Shares

	<i>Number of shares</i>	
	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
Authorized shares	329,999,929	329,999,929
Shares issued and fully paid	329,999,929	329,999,929
<i>Ordinary shares</i>	<i>329,999,929</i>	<i>329,999,929</i>
Shares in circulation	329,999,929	329,999,929
<i>Ordinary shares</i>	<i>329,999,929</i>	<i>329,999,929</i>

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. The holders of the Company's ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

31.5 Earning per shares

The Group uses the following information to calculate basic and diluted earnings per share:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	1,996,356,544,635	1,393,647,193,241
Bonus and welfare fund appropriation (i)	-	(22,709,465,617)
Net profit attributable to ordinary shareholders	<u>1,996,356,544,635</u>	<u>1,370,937,727,624</u>
Weighted average number of ordinary shares	329,999,929	329,999,929
<i>Basic earnings per share (VND/share)</i>	<i>6,050</i>	<i>4,154</i>
<i>Diluted earnings per share (VND/share)</i>	<i>6,050</i>	<i>4,154</i>

(i) Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2023 was adjusted reflect the bonus and welfare funds transfer from undistributed earnings of 2023 in accordance with the Annual General Meeting 's Resolution dated 26 April 2024.

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2024 has not been adjusted yet to reflect the bonus and welfare funds transfer from undistributed earnings of 2024 because there is no Resolution of the General Meeting of Shareholders to appropriate funds from undistributed earnings for current period.

There have been no dilutive potential ordinary shares during the period and up to the date of these interim consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. NON-CONTROLLING INTERESTS

Movements of non-controlling interests are as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
As at 31 December 2023	1,232,216,533,468	1,181,860,046,097
Net profit for the year	396,762,006,922	262,398,182,292
Dividends shared to non-controlling interests	(228,080,336,000)	(206,802,055,500)
Bonus and welfare fund	(3,957,912,316)	(3,336,152,987)
BOD remuneration	(2,421,751,731)	(1,958,486,434)
Additional contributions and establishment of new subsidiaries of non-controlling interests	187,549,280,000	55,000,000
Change in ownership percentage of subsidiaries under control	10,217,998,220	-
As at 31 December 2024	<u>1,592,285,818,563</u>	<u>1,232,216,533,468</u>

33. REVENUE

33.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	8,846,468,727,140	7,237,031,762,979
<i>Of which:</i>		
<i>Revenue from sublease of lands and infrastructures at the industrial parks recognized one time (*)</i>	3,139,606,700,212	2,580,995,261,707
<i>Revenue from sublease of lands and infrastructures at the industrial parks recognized overtime</i>	376,255,854,741	317,822,259,574
<i>Sale of electricity</i>	3,372,688,435,626	2,923,693,459,118
<i>Sale of industrial park management</i>	472,056,411,455	398,908,310,085
<i>Sale of road usage fees</i>	463,835,480,793	440,280,839,733
<i>Sale of real estate business</i>	531,665,306,440	102,994,696,117
<i>Sale of construction</i>	246,338,191,351	145,647,734,037
<i>Others</i>	244,022,346,522	326,689,202,608
Less:	(58,216,914)	-
Trade discounts	(58,216,914)	-
Net revenue	<u>8,846,410,510,226</u>	<u>7,237,031,762,979</u>
<i>Of which:</i>		
<i>Sales to other parties</i>	8,844,538,996,191	7,235,137,913,753
<i>Sales to related parties (Note 40)</i>	1,871,514,035	1,893,849,226

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

33. REVENUE (continued)

33.1 Revenue from sale of goods and rendering of services (continued)

(*) Revenue from sublease of lands and infrastructures at the industrial parks is recognized at the entire received amount for assets which have long-term lease of many periods and the leased periods cover more than 90% of useful life of the assets, following the accounting policy as presented in Note 3.18.

If the revenue from these leases is allocated on a straight-line basis over the lease term, the impact to revenue, cost of goods sold and services rendered, and gross profit are as follows:

	Current year		Previous year	
	Revenue recognized in full	Revenue is amortized over the lease term	Revenue recognized in full	Revenue is amortized over the lease term
Revenue from sublease of lands and infrastructures	3,139,606,700,212	65,750,875,053	2,580,995,261,707	54,844,704,054
Costs of land subleased and infrastructures	1,178,115,542,792	21,880,316,398	1,218,559,900,401	24,433,430,071
Gross profit	<u>1,961,491,157,420</u>	<u>43,870,558,655</u>	<u>1,362,435,361,306</u>	<u>30,411,273,983</u>

33.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Interest income	159,898,777,732	213,476,023,040
Gains from investments	7,560,273,343	6,435,616,297
Foreign exchange gain	296,003,764	853,222,751
Dividend income	179,544,000	458,032,000
Others	15,148,386	-
TOTAL	<u>167,949,747,225</u>	<u>221,222,894,088</u>
Of which:		
Income to other parties	166,970,569,143	221,222,894,088
Income to related parties (Note 40)	979,178,082	-

34. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Interest expenses	130,327,583,405	184,925,818,782
Provision for investments	686,658,055	2,729,546,259
Foreign exchange losses	57,574,902	725,609,874
Others	5,056,978,026	298,499,295
TOTAL	<u>136,128,794,388</u>	<u>188,679,474,210</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

35. COST OF GOODS SOLD

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of electricity	3,054,154,562,981	2,566,596,950,009
Cost of industrial park infrastructure	1,278,573,956,371	1,311,845,478,003
Cost of road usage fees	300,779,013,149	250,826,288,914
Cost of industrial park management	278,762,006,837	261,252,292,767
Cost of real estate business	151,900,175,796	29,304,181,049
Cost of construction	229,914,897,902	134,713,539,624
Others	215,066,297,421	259,361,180,843
TOTAL	<u>5,509,150,910,457</u>	<u>4,813,899,911,209</u>

36. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses	122,640,065,753	114,958,202,090
Marketing expenses	58,508,210,607	25,746,167,057
Labor cost	35,622,341,624	39,984,176,867
Expenses for external services	13,410,758,383	28,129,557,438
Materials expenses	2,710,566,123	7,666,966,516
Depreciation and amortization	2,385,389,551	3,030,879,252
Others	10,002,799,465	10,400,454,960
General and administrative expenses	275,141,919,880	247,396,870,177
Labor cost	148,274,795,311	141,092,600,454
Expenses for external services	33,232,216,495	23,863,185,742
Provision expenses	13,487,759,157	19,173,607,561
Goodwill allocation	14,094,632,000	8,842,943,116
Depreciation and amortization	9,096,311,303	9,719,680,816
Others	56,956,205,614	44,704,852,488
TOTAL	<u>397,781,985,633</u>	<u>362,355,072,267</u>

37. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Expenses for external services	3,386,073,687,623	2,885,431,622,757
Depreciation and amortization	1,352,661,655,523	904,320,172,900
Labor cost	352,434,622,233	329,880,668,273
Material expenses	367,137,874,716	391,675,879,167
Provision expenses	88,219,990,827	51,886,990,740
Others	262,633,954,907	224,927,102,165
TOTAL	<u>5,809,161,785,829</u>	<u>4,788,122,436,002</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

38. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	31,996,906,534	15,524,792,874
Gain from business cooperation contract	20,103,157,510	-
Gains from disposal of assets	3,781,246,463	9,013,121,370
Others	8,112,502,561	6,511,671,504
Other expense	11,595,270,290	53,542,476,413
Troubleshooting expenses of Dak Mi 3 Hydropower Plant	-	49,317,821,639
Losses from disposal of assets	-	859,463,250
Others	11,595,270,290	3,365,191,524
NET OTHER PROFIT	<u>20,401,636,244</u>	<u>(38,017,683,539)</u>

39. CORPORATE INCOME TAX

The Company and its subsidiaries has the obligations to pay corporate income tax ("CIT") as follows:

- Income from Dak Mi 3 Hydropower Plant was CIT-exempt for four years (2017 - 2020), and is subject to 50% deduction in the following nine years (2021 - 2029). The applicable rate is 10% for 15 years from 2017.
- Income from other activities subject to pay CIT at the rate of 20% on taxable income.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

39.1 CIT expense

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current CIT expense	635,683,609,660	506,959,027,682
Corporate income tax (CIT) provisionally paid at 1% based on cash collection progress	2,132,923,175	-
Adjustment for under accrual of tax from prior period	1,174,052,889	720,966,704
Deferred tax (income) expense	<u>(39,068,820,814)</u>	<u>(106,948,154,866)</u>
TOTAL	<u>599,921,764,910</u>	<u>400,731,839,520</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

39.1 CIT expense (continued)

Reconciliation between CIT income and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year</i>
Accounting profit before tax	<u>2,993,040,316,467</u>	<u>2,056,777,215,053</u>
At CIT rate applicable to companies in the Group	598,608,063,293	411,355,443,011
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	6,527,602,155	1,740,557,940
Goodwill allocation	2,818,926,400	1,768,588,623
Adjustment for under accrual of tax from prior period	1,174,052,889	720,966,704
Unrecognize deferred tax assets	573,916,505	836,272,642
Incentives and exemptions	(8,498,884,436)	(8,149,388,248)
Tax loss carried forward	(573,053,786)	(7,132,410,151)
Others	(708,858,110)	(408,191,001)
CIT income	<u>599,921,764,910</u>	<u>400,731,839,520</u>

39.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Group for the period differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's current tax liability is calculated using tax rates that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

39.3 *Deferred tax*

The following are deferred tax assets and liabilities recognized by the Group, and the movements thereon, during the years:

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>31 December</i>	<i>31 December</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>2024</i>	<i>2023</i>		
				VND
Deferred tax assets				
Accrued expenses	122,335,022,132	95,233,421,203	(27,101,600,929)	(95,233,421,203)
Provision for maintenance and repairment expense for BOT An Suong – An Lac Project	49,229,736,347	31,028,938,032	(18,200,798,315)	(10,377,398,148)
Unrealized profit Corporate income tax (CIT) provisionally paid at 1% based on cash collection progress	6,302,770,303	3,777,408,358	(2,525,361,945)	(3,777,408,358)
	<u>2,132,923,175</u>	<u>-</u>	(2,132,923,175)	-
Deferred tax assets	<u>180,000,451,957</u>	<u>130,039,767,593</u>		
Deferred tax liabilities				
Provision for investment	53,778,868,538	41,630,902,579	12,147,965,959	1,387,377,022
Provision for doubtful debts	<u>1,763,758,679</u>	<u>3,019,861,088</u>	(1,256,102,409)	1,052,695,821
Deferred tax liabilities	<u>55,542,627,217</u>	<u>44,650,763,667</u>		
Net deferred tax (income) expense			<u>(39,068,820,814)</u>	<u>(106,948,154,866)</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

39.4 Tax losses carried forward

The Group is entitled to carry its tax losses forward to offset against taxable profits arising within five (5) consecutive years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the consolidated balance sheet date, the Group had the estimated accumulated losses of VND 45,227,821,959 (31 December 2023: VND 47,554,088,015) available for offset against future taxable profits. Details are as follows:

VND					
Originating year	Can be utilized up to	Tax loss amount (*)	Utilized up to 31 December 2024	Forfeited	Unutilized at 31 December 2024
2019	2024	5,195,848,581	(2,865,268,931)	(2,330,579,650)	-
2020	2025	4,208,684,332	-	-	4,208,684,332
2021	2026	29,333,126,320	-	-	29,333,126,320
2022	2027	4,635,065,572	-	-	4,635,065,572
2023	2028	4,181,363,210	-	-	4,181,363,210
2024	2029	2,869,582,525	-	-	2,869,582,525
TOTAL		50,423,670,540	(2,865,268,931)	(2,330,579,650)	45,227,821,959

(*) The estimated losses as per the Company and its subsidiaries' CIT declarations have not been audited by the local tax authorities as of the date of these interim consolidated financial statements.

40. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties as at 31 December 2024 is as follows:

Related parties	Relationship
S.S.G Group Joint Stock Company	Shareholder
Bach Viet Trading and Manufacturing Limited Company	Shareholder
Bien Hoa - Vung Tau Expressway Investment and Development JSC	Associate
IDICO Machinery Erection Construction Investment JSC	Associate
Song Hong No.1 Construction JSC	Associate
Dak Rth Hydropower JSC	Common key personnel
Viet Lien A - Phu Hung Gia Investment JSC	Common key personnel
Management individuals (Board of Directors, Audit Committee and Management) and close relatives of these individuals.	Significant influence

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

40. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties in current year and prior year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Nature of transaction</i>	<i>Current year</i>	<i>VND</i>
			<i>Previous year</i>
Dak Rti Hydropower JSC	Lending	220,000,000,000	-
	Collection from lending	220,000,000,000	-
	Interest income	979,178,082	-
S.S.G Group JSC	Offices rental	11,320,470,000	2,830,117,500
IDICO Machinery Erection Construction Investment JSC	Service supply	1,871,514,035	1,893,849,226
Viet Lien A - Phu Hung Gia Investment JSC	Vehicles rental	540,000,000	540,000,000

The outstanding balances due from and due to related parties as at balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Nature of transaction</i>	<i>VND</i>	
		<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
<i>Short-term trade receivables</i>			
IDICO Machinery Erection Construction Investment JSC	Provide construction services	<u>74,299,984</u>	<u>145,703,359</u>
<i>Short-term advance to supplies</i>			
S.S.G Group Joint Stock Company	Office rental	<u>943,372,500</u>	<u>943,372,500</u>
<i>Other short-term receivables</i>			
Song Hong No.1 Construction JSC	Dividend	1,463,684,880	1,463,684,880
IDICO Machinery Erection Construction Investment JSC	Dividend	885,512,800	-
TOTAL		<u>2,349,197,680</u>	<u>1,463,684,880</u>
<i>Short-term trade payables</i>			
IDICO Machinery Erection Construction Investment JSC	Purchase installation services	<u>1,427,080,676</u>	<u>1,507,080,676</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

40. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors ("BOD"), Audit Committee and Management:

VND

<i>Individuals</i>	<i>Position</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Ms Nguyen Thi Nhu Mai	Chairwoman	2,355,833,333	1,711,077,650
Mr Dang Chinh Trung	BOD Member cum General Director	4,163,788,167	3,174,500,111
Mr Nguyen Viet Tuan	BOD Member cum Deputy General Director	2,867,388,000	1,201,822,917
Ms Tran Thuy Giang	BOD Member cum Audit Committee Member	2,145,276,666	1,057,604,167
Mr Ton That Anh Tuan	BOD Independent member cum Audit Committee Head	494,000,000	389,000,111
Mr Nguyen Hong Hai	Deputy General Director	1,791,109,667	1,903,000,000
Mr Nguyen Van Minh	Deputy General Director (until 11 January 2025)	2,325,284,000	1,995,000,000
Mr Phan Van Chinh	Deputy General Director	2,074,047,000	1,903,000,000
Ms Tran Thi Ngoc	Chief Accountant (until 30 September 2024)	1,094,167,000	1,750,000,000
Ms Tran Ngoc Sang	Chief Accountant (from 01 October 2024)	418,205,000	-
TOTAL		19,729,098,833	15,085,004,956

41. COMMITMENTS

Operating lease commitment (lessee)

The Group is currently leasing land under operating lease contracts. At the consolidated balance sheet date, future amounts minimum rental payables under operating leases are presented as follows:

	VND	
	31 December 2024	31 December 2023
Less than 1 year	15,259,533,129	13,345,379,609
From 1-5 years	11,290,305,395	22,479,052,995
More than 5 years	1,563,575,191	1,592,800,895
TOTAL	28,113,413,715	37,417,233,499

Construction cost commitments

As at 31 December 2024, the Group has contracts related to the construction of development projects including Huu Thanh, Cau Nghin, Phu My 2, Phu My 2 expanded, Que Vo, and Tan Phuoc 1 Industrial Parks, IDICO Service Factory – Nhon Trach 1, Huu Thanh worker residential area project, Ward 6 Residential Expansion Project, Commercial, service, and residential complex in Bac Chau Giang Urban Area, My Xuan B1 project with a total value of approximately 834 billion VND.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

42. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. The operating businesses are organized and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets.

The Group is principally engaged in the development of industrial parks and in residential parks, infrastructure, electricity, warehouses and offices, and rendering of related services.

Transfer prices between business segments are set on an arm's length basis in a manner similar to transactions with third parties. Segment revenue, segment expense and segment result include transfers between business segments. Those transfers are eliminated in preparation of the interim consolidated financial statements.

The Group operates in one geographical segment which is Vietnam.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

42. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following tables present revenue, profit and certain assets and liability information regarding the Group's business segment:

	<i>Industrial Park</i>	<i>Electricity</i>	<i>Construction</i>	<i>Road toll collection</i>	<i>Real estate</i>	<i>Others</i>	<i>Elimination</i>	<i>VND Consolidation</i>
Current year								
Segment net revenue								
Sales to external customers	4,114,554,060,622	3,392,475,893,273	333,285,914,309	463,835,480,793	532,625,306,440	255,591,189,833	(245,957,335,044)	8,846,410,510,226
Inter-segment sales	(126,635,094,214)	(19,787,457,647)	(86,947,722,958)	-	(960,000,000)	(11,627,060,225)	245,957,335,044	-
Net inter-segment revenue	3,987,918,966,408	3,372,688,435,626	246,338,191,351	463,835,480,793	531,665,306,440	243,964,129,608	-	8,846,410,510,226
Results								
Gross profit	2,430,583,003,200	318,533,872,645	16,423,293,449	163,056,467,644	379,765,130,644	28,897,832,187	-	3,337,259,599,769
Unallocated expenses								(344,219,283,302)
Current corporate income tax expense								(638,990,585,724)
Deferred tax income								39,068,820,814
Net profit after tax								2,393,118,551,557
As at 31 December 2024								
Assets and liabilities								
Inter-segment asset	7,912,191,711,608	2,187,023,628,273	220,936,103,273	1,181,940,884,868	2,037,841,185,339	237,446,222,869	-	13,777,379,736,230
Unallocated assets (*)								5,022,155,921,003
Total assets								18,799,535,657,233
Inter-segment payables	8,399,920,655,656	1,076,340,487,886	168,140,961,708	998,546,902,877	720,578,949,028	227,594,522,703	-	11,591,122,479,858
Total liabilities								11,591,122,479,858

(*) Unallocated assets mainly comprised of cash, cash equivalents and other financial investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

42. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following tables present revenue, profit and certain assets and liability information regarding the Group's business segment:

	<i>Industrial Park</i>	<i>Electricity</i>	<i>Construction</i>	<i>Road toll collection</i>	<i>Real estate</i>	<i>Others</i>	<i>Elimination</i>	<i>VND Consolidation</i>
Previous year								
Segment net revenue								
Sales to external customers	3,399,950,083,379	2,939,856,844,844	283,806,737,130	440,280,839,733	103,954,696,117	342,147,679,145	(272,965,117,369)	7,237,031,762,979
Inter-segment sales	(102,224,252,013)	(16,163,385,726)	(138,159,003,093)	-	(960,000,000)	(15,458,476,537)	272,965,117,369	-
Net inter-segment revenue	3,297,725,831,366	2,923,693,459,118	145,647,734,037	440,280,839,733	102,994,696,117	326,689,202,608	-	7,237,031,762,979
Results								
Gross profit	1,724,628,060,596	357,096,509,109	10,934,194,413	189,454,550,819	73,690,515,068	67,328,021,765	-	2,423,131,851,770
Unallocated expenses								(366,354,636,717)
Current corporate income tax expense								(507,679,994,386)
Deferred tax income								106,948,154,866
Net profit after tax								1,656,045,375,533
As at 31 December 2023								
Assets and liabilities								
Inter-segment asset	9,482,541,705,951	2,380,979,885,106	184,014,005,485	1,267,245,663,441	1,745,348,231,997	258,752,858,135	-	15,318,882,350,115
Unallocated assets (*)								2,401,563,241,545
Total assets								17,720,445,591,660
Inter-segment payables	7,996,894,454,301	1,086,354,091,340	176,880,446,649	910,221,541,568	1,176,564,005,948	168,616,524,372	-	11,515,531,064,178
Total liabilities								11,515,531,064,178

(*) Unallocated assets mainly comprised of cash, cash equivalents and other financial investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

43. COMPARATIVE FIGURES

On 31 December 2024, the management of the Company restated certain line items in the interim consolidated financial statements for the fiscal year ended 31 December 2023, to better reflect the consolidated financial position of the Group in the previous year. The impact of the restatement is presented as follows:

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 December 2023

VND

Code	Items	As previously stated	Restatement	Restated Amounts
	A. CURRENT ASSETS			
150	V. Other current assets	74,442,147,579	(4,565,848,364)	69,876,299,215
151	1. Short-term prepaid expenses	51,485,038,162	(4,565,848,364)	46,919,189,798
	B. NON-CURRENT ASSETS			
210	I. Long-term receivables	46,021,888,323	58,499,706,049	104,521,594,372
216	2. Other long-term receivables	38,150,700,666	58,499,706,049	96,650,406,715
220	II. Fixed assets	3,220,848,385,476	(31,606,054,130)	3,189,242,331,346
221	1. Tangible fixed assets	3,106,749,357,543	(31,606,054,130)	3,075,143,303,413
222	Cost	6,375,481,414,537	(48,937,881,250)	6,326,543,533,287
223	Accumulated depreciation	(3,268,732,056,994)	17,331,827,120	(3,251,400,229,874)
230	III. Investment properties	6,151,412,099,364	(3,779,278,131,499)	2,372,133,967,865
231	1. Cost	8,807,902,831,412	(3,572,523,694,275)	5,235,379,137,137
232	2. Accumulated depreciation	(2,656,490,732,048)	(206,754,437,224)	(2,863,245,169,272)
240	IV. Long-term assets in progress	1,322,665,305,843	4,096,570,198,005	5,419,235,503,848
242	2. Construction in progress	1,002,831,899,325	4,096,570,198,005	5,099,402,097,330
260	VI. Other long-term assets	803,484,604,518	(339,619,870,061)	463,864,734,457
261	1. Long-term prepaid expenses	615,254,957,929	(373,715,991,032)	241,538,966,897
268	4. Other long-term assets	-	34,096,120,971	34,096,120,971

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2023

VND

Code	Items	As previously stated	Restatement	Restated Amounts
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
2	Depreciation and amortization	856,623,757,898	47,696,415,002	904,320,172,900
8	Operating profit before changes in working capital	2,942,729,723,203	47,696,415,002	2,990,426,138,205
12	Decrease in prepaid expenses	48,980,745,714	13,659,331,060	62,640,076,774
20	Net cash flows from operating activities	2,734,851,420,269	61,355,746,062	2,796,207,166,331
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases and construction of fixed assets and investment properties	(1,109,626,647,417)	(61,355,746,062)	(1,170,982,393,479)
30	Net cash flows used in investing activities	(1,111,035,880,271)	(61,355,746,062)	(1,172,391,626,333)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

44. EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the interim consolidated financial statements of the Group.



Nguyen Thi Kim Phung
Preparer



Tran Ngoc Sang
Chief Accountant



Nguyen Viet Tuan
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025